VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 09/2020/TT-BKHĐT *Hà Nội, ngày 27 tháng 11 năm 2020*

THÔNG TƯ
Quy định chi tiết lập hồ sơ mời thầu mua sắm hàng hóa đối với gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh của Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị quyết số 72/2018/QH14 ngày 12 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội phê chuẩn Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương cùng các văn kiện liên quan;

Căn cứ Nghị định số 95/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 8 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn thực hiện về đấu thầu mua sắm theo Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương;

Căn cứ Nghị định số 86/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý đấu thầu;

Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Thông tư quy định chi tiết lập hồ sơ mời thầu mua sắm hàng hóa đối với gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh của Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định chi tiết về lập hồ sơ mời thầu mua sắm hàng hóa đối với gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh quy định tại Điều 1 của Nghị định số 95/2020/NĐ-CP

ngày 24 tháng 8 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn thực hiện về đấu thầu mua sắm theo Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (sau đây gọi là Nghị định số 95/2020/NĐ-CP).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động lựa chọn nhà thầu gói thầu mua sắm hàng hóa thuộc phạm vi điều chỉnh quy định tại Điều 1 của Thông tư này.

Điều 3. Áp dụng Mẫu hồ sơ mời thầu mua sắm hàng hóa

1. Áp dụng Mẫu hồ sơ mời thầu:

a) Mẫu hồ sơ mời thầu mua sắm hàng hóa số 01 (Mẫu số 01) áp dụng cho gói thầu đấu thầu rộng rãi theo phương thức lựa chọn nhà thầu một giai đoạn một túi hồ sơ;

b) Mẫu hồ sơ mời thầu mua sắm hàng hóa số 02 (Mẫu số 02) áp dụng cho gói thầu đấu thầu rộng rãi theo phương thức lựa chọn nhà thầu một giai đoạn hai túi hồ sơ.

2. Khi lập, thẩm định, phê duyệt hồ sơ mời thầu gói thầu mua sắm hàng hóa, tổ chức, cá nhân phải:

a) Căn cứ vào quy mô, tính chất của từng gói thầu cụ thể để đưa ra các yêu cầu phù hợp trên cơ sở bảo đảm nguyên tắc cạnh tranh, công bằng, minh bạch và hiệu quả kinh tế;

b) Căn cứ nhu cầu sử dụng của hàng hóa để đưa ra các yêu cầu về kỹ thuật (đặc tính, thông số kỹ thuật…) bảo đảm đáp ứng về công năng, phù hợp với nhu cầu sử dụng thực tế cũng như điều kiện của thị trường;

c) Trường hợp đấu thầu nội khối, trong hồ sơ mời thầu ghi rõ chỉ cho phép nhà thầu nội khối chào hàng hóa có xuất xứ từ các Nước thành viên tham dự thầu. Nước thành viên là nước thỏa mãn các điều kiện sau:

- Ký kết Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (sau đây gọi là Hiệp định CPTPP) ngày 08 tháng 3 năm 2018;

- Tại thời điểm phê duyệt hồ sơ mời thầu của gói thầu, Hiệp định CPTPP có hiệu lực với nước đó;

d) Không được đưa ra các điều kiện nhằm hạn chế sự tham gia của nhà thầu hoặc nhằm tạo lợi thế cho một hoặc một số nhà thầu gây ra sự cạnh tranh không bình đẳng như nêu nhãn hiệu, xuất xứ cụ thể của hàng hoá, kể cả việc nêu tên nước, nhóm nước, vùng lãnh thổ gây ra sự phân biệt đối xử, trừ trường hợp đấu thầu nội khối theo quy định tại Điều 4 và Điều 15 của Nghị định số 95/2020/NĐ-CP và điểm c khoản này; không đưa ra yêu cầu nhà thầu đã từng ký kết thực hiện một hoặc nhiều hợp đồng với cơ quan mua sắm của một quốc gia, vùng lãnh thổ cụ thể hoặc nhà thầu phải có kinh nghiệm cung cấp hàng hóa hoặc dịch vụ trong lãnh thổ của quốc gia, vùng lãnh thổ đó như là tiêu chí để loại bỏ nhà thầu.

Trường hợp không thể mô tả chi tiết hàng hóa theo đặc tính kỹ thuật, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ thì có thể nêu nhãn hiệu, catalô của một sản phẩm cụ thể để tham khảo, minh họa cho yêu cầu về kỹ thuật của hàng hóa nhưng phải ghi kèm theo cụm từ "hoặc tương đương" sau nhãn hiệu, catalô đồng thời phải quy định rõ nội hàm tương đương với hàng hóa đó về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, tiêu chuẩn công nghệ và các nội dung khác (nếu có) mà không được quy định tương đương về xuất xứ;

đ) Trường hợp có chỉnh sửa các quy định nêu trong Mẫu hồ sơ mời thầu thì tổ chức, cá nhân thực hiện việc lập, thẩm định, phê duyệt hồ sơ mời thầu phải bảo đảm việc chỉnh sửa đó là phù hợp, khoa học, chặt chẽ hơn so với quy định nêu trong Mẫu hồ sơ mời thầu và không trái với quy định của Hiệp định CPTPP. Trong tờ trình đề nghị phê duyệt hồ sơ mời thầu phải nêu rõ các nội dung chỉnh sửa so với quy định trong Mẫu hồ sơ mời thầu và lý do chỉnh sửa để chủ đầu tư xem xét, quyết định.

3. Đối với gói thầu mua sắm hàng hóa áp dụng hình thức chỉ định thầu, có thể tham khảo, chỉnh sửa các Mẫu hồ sơ mời thầu để áp dụng cho phù hợp.

Điều 4. Giấy phép bán hàng của nhà sản xuất

1. Đối với hàng hóa thông thường, thông dụng, sẵn có trên thị trường, đã được tiêu chuẩn hóa và được bảo hành theo quy định của nhà sản xuất thì không yêu cầu nhà thầu phải nộp Giấy phép hoặc Giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất, đại lý phân phối hoặc Giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương (sau đây gọi chung là Giấy phép bán hàng).

2. Đối với hàng hóa đặc thù, phức tạp cần sự khẳng định của nhà sản xuất, nhà cung cấp để đảm bảo tính khả thi trong việc cung cấp hàng hóa khi nhà thầu trúng thầu và cần gắn với trách nhiệm của nhà sản xuất trong việc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng như lắp đặt, bảo trì, đào tạo và các dịch vụ liên quan khác, trong hồ sơ mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu tham dự thầu phải cung cấp Giấy phép bán hàng.

Trường hợp trong hồ sơ dự thầu, nhà thầu không đính kèm Giấy phép bán hàng theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu thì hồ sơ dự thầu của nhà thầu vẫn được tiếp tục xem xét, đánh giá để được xét duyệt trúng thầu. Việc nhà thầu không đính kèm Giấy phép bán hàng theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu không phải là lý do loại bỏ nhà thầu. Trường hợp nhà thầu trúng thầu, nhà thầu phải xuất trình được Giấy phép bán hàng trước khi ký hợp đồng và chịu trách nhiệm về tính chính xác của những tài liệu, thông tin do mình cung cấp. Trường hợp nhà thầu không xuất trình được Giấy phép bán hàng để ký hợp đồng thì mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo hợp đồng.

3. Trường hợp nội dung Giấy phép bán hàng chưa đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu thì bên mời thầu phải yêu cầu nhà thầu làm rõ về các nội dung này để có đầy đủ thông tin phục vụ việc trao hợp đồng, bao gồm cho phép nhà thầu thay thế hoặc bổ sung thông tin về Giấy phép bán hàng.

4. Trường hợp các nhà sản xuất, đại lý phân phối trong lãnh thổ Việt Nam cố tình không cung cấp cho nhà thầu Giấy phép bán hàng mà không có lý do chính đáng, không tuân thủ các quy định của pháp luật về thương mại và cạnh tranh, dẫn đến tạo lợi thế hoặc tạo sự độc quyền cho nhà thầu khác thì nhà thầu phản ánh đến Bộ Công Thương để kịp thời xử lý.

Điều 5. Yêu cầu về cung cấp hàng mẫu

1. Đối với hàng hóa thông thường, thông dụng, sẵn có trên thị trường, đã được tiêu chuẩn hóa thì không yêu cầu nhà thầu cung cấp hàng mẫu.

2. Trường hợp hàng hóa của gói thầu là đặc thù, phức tạp, chủ đầu tư, bên mời thầu không thể xác định được cụ thể hình dáng, mẫu mã của hàng hóa, cần chế tạo, sản xuất đơn lẻ, riêng biệt thì có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp hàng mẫu để chứng minh thông số kỹ thuật của hàng hóa. Trường hợp yêu cầu nhà thầu cung cấp hàng mẫu, trong tờ trình đề nghị phê duyệt hồ sơ mời thầu phải nêu rõ lý do để chủ đầu tư xem xét, quyết định. Chủ đầu tư, bên mời thầu phải bảo đảm việc yêu cầu cung cấp hàng mẫu không dẫn đến làm tăng chi phí của gói thầu, hạn chế sự tham gia của nhà thầu hoặc nhằm tạo lợi thế cho một hoặc một số nhà thầu gây ra sự cạnh tranh không bình đẳng.

3. Trường hợp hồ sơ mời thầu có yêu cầu cung cấp hàng mẫu, nhà có thể nộp bổ sung hàng mẫu sau thời điểm đóng thầu.

Điều 6. Yêu cầu về huy động nhân sự thực hiện gói thầu

1. Đối với phần công việc cung cấp hàng hóa, hồ sơ mời thầu không được đưa ra yêu cầu về huy động nhân sự chủ chốt.

2. Đối với hàng hóa thông dụng, sẵn có trên thị trường, không đòi hỏi nhân sự thực hiện dịch vụ liên quan phải có trình độ cao thì không yêu cầu về nhân sự chủ chốt. Trường hợp các dịch vụ liên quan có yếu tố đặc thù, phức tạp cần thiết phải do nhân sự có hiểu biết, nhiều kinh nghiệm đảm nhận thì có thể đưa ra yêu cầu về

huy động nhân sự chủ chốt để thực hiện các công việc đặc thù, phức tạp này. Trường hợp yêu cầu huy động nhân sự chủ chốt, trong tờ trình phê duyệt hồ sơ mời thầu phải nêu rõ lý do để chủ đầu tư xem xét, quyết định. Chủ đầu tư, bên mời thầu phải bảo đảm việc yêu cầu huy động nhân sự chủ chốt không dẫn đến làm hạn chế sự tham gia của nhà thầu hoặc nhằm tạo lợi thế cho một hoặc một số nhà thầu gây ra sự cạnh tranh không bình đẳng.

3. Trường hợp hồ sơ mời thầu có yêu cầu huy động nhân sự chủ chốt, trong hồ sơ dự thầu, nhà thầu phải chứng minh khả năng sẵn sàng huy động các nhân sự chủ chốt đã đề xuất để tham gia thực hiện gói thầu đáp ứng yêu cầu của hồ sơ mời thầu. Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp nhân sự chủ chốt do nhà thầu đề xuất chưa đáp ứng yêu cầu của hồ sơ mời thầu, tổ chuyên gia, bên mời thầu cần yêu cầu nhà thầu thay thế nhân sự khác đáp ứng yêu cầu trong khoảng thời gian phù hợp để tiếp tục xem xét, đánh giá mà không loại bỏ ngay hồ sơ dự thầu của nhà thầu. Trong mọi trường hợp, nhà thầu phải bảo đảm thông tin kê khai về lý lịch, kinh nghiệm của nhân sự chủ chốt là trung thực.

Điều 7. Hợp đồng

1. Loại hợp đồng áp dụng chủ yếu cho gói thầu mua sắm hàng hóa là hợp đồng trọn gói. Trường hợp hàng hóa có tính đặc thù, phức tạp, quy mô lớn và thời gian thực hiện hợp đồng trên 18 tháng thì có thể áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh. Khi áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh, hồ sơ mời thầu phải quy định rõ công thức điều chỉnh giá; trong quá trình thực hiện hợp đồng, trường hợp có thay đổi về đơn giá và cần phải điều chỉnh giá hợp đồng thì nhà thầu phải chứng minh được các yếu tố dẫn đến sự thay đổi về đơn giá đó.

2. Hồ sơ mời thầu phải bao gồm Mẫu hợp đồng và quy định chi tiết các điều, khoản của hợp đồng để nhà thầu làm cơ sở chào thầu và để các bên làm cơ sở thương thảo, hoàn thiện, ký kết hợp đồng.

3. Việc chấm dứt hợp đồng tùy ý nêu tại Mục 29.3 Điều kiện chung của Hợp đồng trong Mẫu hồ sơ mời thầu ban hành kèm theo Thông tư này chỉ được thực hiện khi được người có thẩm quyền cho phép với lý do hợp lý.

4. Hợp đồng ký kết giữa chủ đầu tư với nhà thầu phải tuân thủ theo Mẫu hợp đồng, các điều kiện hợp đồng quy định trong hồ sơ mời thầu và các hiệu chỉnh, bổ sung do nhà thầu đề xuất được chủ đầu tư chấp thuận trong quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng nhưng bảo đảm không trái với quy định của pháp luật về đấu thầu, quy định của Hiệp định CPTPP và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2021.

2. Đối với các gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh của Hiệp định CPTPP đã mở thầu trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, việc đánh giá hồ sơ dự thầu và xét duyệt trúng thầu thực hiện theo quy định nêu trong hồ sơ mời thầu nhưng phải bảo đảm không trái với quy định của Hiệp định CPTPP.

3. Đối với các gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh của Hiệp định CPTPP đã phê duyệt, phát hành hồ sơ mời thầu trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành nhưng có thời điểm đóng thầu sau ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành và chưa đến thời điểm đóng thầu, trường hợp có nội dung không phù hợp hoặc trái với hướng dẫn nêu tại các Mẫu hồ sơ mời thầu ban hành kèm theo Thông tư này thì phải sửa đổi cho phù hợp. Trường hợp sửa đổi hồ sơ mời thầu sau khi phát hành, chủ đầu tư, bên mời thầu phải dành cho nhà thầu một khoảng thời gian hợp lý để đủ thời gian cho nhà thầu chuẩn bị hồ sơ dự thầu.

4. Đối với các gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh của Hiệp định CPTPP đã phê duyệt hồ sơ mời thầu trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành nhưng chưa phát hành hồ sơ mời thầu thì phải sửa đổi theo các Mẫu hồ sơ mời thầu ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Các tổ chức được liệt kê tại phụ lục kèm theo Nghị định số 95/2020/NĐ-CP và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị gửi ý kiến về Bộ Kế hoạch và Đầu tư để kịp thời hướng dẫn./.

BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Chí Dũng

MẪU
HỒ SƠ MỜI THẦU
MUA SẮM HÀNG HÓA
ÁP DỤNG PHƯƠNG THỨC MỘT GIAI ĐOẠN MỘT TÚI HỒ SƠ

(Mẫu số 01)

(Ban hành kèm theo Thông tư số 09/2020/TT-BKHĐT ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết lập hồ sơ mời thầu mua sắm hàng hóa đối với gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh của Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương)

HỒ SƠ MỜI THẦU

Số hiệu gói thầu: _____

Tên gói thầu: _____

Dự án: _____

[ghi số hiệu gói thầu, tên gói thầu và tên dự án theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu]

Phát hành ngày: _____

[ghi ngày bắt đầu phát hành hồ sơ mời thầu]

Ban hành kèm theo Quyết định: _____

[ghi số quyết định, ngày ban hành quyết định phê duyệt hồ sơ mời thầu]

Tư vấn lập hồ sơ mời thầu (nếu có)	**Bên mời thầu**
[Ghi tên, đóng dấu]	*[Ghi tên, đóng dấu]*

MỤC LỤC

Mô tả tóm tắt

Từ ngữ viết tắt

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá HSDT

Chương IV. Biểu mẫu dự thầu

Phần 2. YÊU CẦU VỀ PHẠM VI CUNG CẤP

Chương V. Phạm vi cung cấp

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng

Phần 4. PHỤ LỤC

MÔ TẢ TÓM TẮT

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị hồ sơ dự thầu. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp hồ sơ dự thầu, mở thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương này quy định cụ thể các nội dung của Chương I khi áp dụng đối với từng gói thầu.

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu

Chương này bao gồm các tiêu chí để đánh giá hồ sơ dự thầu và đánh giá về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu để thực hiện gói thầu.

Chương IV. Biểu mẫu dự thầu

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của hồ sơ dự thầu.

Phần 2. YÊU CẦU VỀ PHẠM VI CUNG CẤP

Chương V. Phạm vi cung cấp

Chương này bao gồm phạm vi, tiến độ cung cấp hàng hóa, dịch vụ liên quan mà nhà thầu phải thực hiện; yêu cầu về kỹ thuật và bản vẽ để mô tả các đặc tính kỹ thuật của hàng hóa và dịch vụ liên quan; các nội dung về kiểm tra và thử nghiệm hàng hóa (nếu có).

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

Chương này gồm điều khoản chung được áp dụng cho tất cả các hợp đồng của các gói thầu khác nhau. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Chương này bao gồm dữ liệu hợp đồng và Điều kiện cụ thể, trong đó có các điều khoản cụ thể đối với từng hợp đồng. Điều kiện cụ thể của hợp đồng nhằm sửa đổi, bổ sung nhưng không được thay thế Điều kiện chung của hợp đồng.

Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng

Chương này gồm các biểu mẫu mà sau khi được hoàn chỉnh sẽ trở thành một bộ phận cấu thành của hợp đồng. Các mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng (Thư bảo lãnh) và Bảo lãnh tiền tạm ứng (nếu có yêu cầu về tạm ứng) do nhà thầu trúng thầu hoàn chỉnh trước khi hợp đồng có hiệu lực.

Phần 4. PHỤ LỤC

Ví dụ về xác định giá đánh giá của các hồ sơ dự thầu.

TỪ NGỮ VIẾT TẮT

CDNT	Chỉ dẫn nhà thầu
BDL	Bảng dữ liệu đấu thầu
HSMT	Hồ sơ mời thầu
HSDT	Hồ sơ dự thầu
ĐKC	Điều kiện chung của hợp đồng
ĐKCT	Điều kiện cụ thể của hợp đồng
VND	đồng Việt Nam
USD	đô la Mỹ
EUR	đồng tiền chung Châu Âu
Hệ thống mạng	Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia
Luật Đấu thầu	Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2013
Nghị định số 95/2020/NĐ-CP	Nghị định số 95/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 8 năm 2020 hướng dẫn thực hiện về đấu thầu mua sắm theo Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương
Nghị định số 63/2014/NĐ-CP	Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU

1. Phạm vi gói thầu	1.1. Bên mời thầu quy định tại **BDL** phát hành bộ HSMT này để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu mua sắm hàng hóa được mô tả trong Phần 2 - Yêu cầu về phạm vi cung cấp. 1.2. Tên gói thầu; số lượng, số hiệu các phần thuộc gói thầu (trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập) được quy định tại **BDL**.
2. Nguồn vốn	Nguồn vốn (hoặc phương thức thu xếp vốn) để sử dụng cho gói thầu được quy định tại **BDL**.
3. Hành vi bị cấm	3.1. Đưa, nhận, môi giới hối lộ. 3.2. Lợi dụng chức vụ quyền hạn để can thiệp bất hợp pháp vào hoạt động đấu thầu. 3.3. Thông thầu, bao gồm các hành vi sau đây: a) Thỏa thuận về việc rút khỏi việc dự thầu hoặc rút đơn dự thầu được nộp trước đó để một hoặc các bên tham gia thỏa thuận thắng thầu; b) Thỏa thuận để một hoặc nhiều bên chuẩn bị HSDT cho các bên tham dự thầu để một bên thắng thầu; c) Thỏa thuận về việc từ chối cung cấp hàng hóa, không ký hợp đồng thầu phụ hoặc các hình thức gây khó khăn khác cho các bên không tham gia thỏa thuận. 3.4. Gian lận, bao gồm các hành vi sau đây: a) Trình bày sai một cách cố ý hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu của một bên trong đấu thầu nhằm thu được lợi ích tài

	chính hoặc lợi ích khác hoặc nhằm trốn tránh bất kỳ một nghĩa vụ nào; b) Cá nhân trực tiếp đánh giá HSDT, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu cố ý báo cáo sai hoặc cung cấp thông tin không trung thực làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu; c) Nhà thầu cố ý cung cấp các thông tin không trung thực trong HSDT làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu. 3.5. Cản trở, bao gồm các hành vi sau đây: a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai sự thật; đe dọa, quấy rối hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng đối với cơ quan có chức năng, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán; b) Các hành vi cản trở đối với nhà thầu, cơ quan có thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán. 3.6. Không bảo đảm công bằng, minh bạch, bao gồm các hành vi sau đây: a) Tham dự thầu với tư cách là nhà thầu đối với gói thầu do mình làm Bên mời thầu, Chủ đầu tư hoặc thực hiện các nhiệm vụ của Bên mời thầu, Chủ đầu tư; b) Tham gia lập, đồng thời tham gia thẩm định HSMT đối với cùng một gói thầu; c) Tham gia đánh giá HSDT đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu đối với cùng một gói thầu; d) Là cá nhân thuộc Bên mời thầu, Chủ đầu tư nhưng trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc tham gia tổ chuyên gia, tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc là người đứng

	đầu Chủ đầu tư, Bên mời thầu đối với các gói thầu do cha mẹ đẻ, cha mẹ vợ hoặc cha mẹ chồng, vợ hoặc chồng, con đẻ, con nuôi, con dâu, con rể, anh chị em ruột đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện theo pháp luật của nhà thầu tham dự thầu; đ) Nhà thầu tham dự thầu gói thầu mua sắm hàng hóa do mình cung cấp dịch vụ tư vấn trước đó; e) Đứng tên tham dự thầu gói thầu thuộc dự án do Chủ đầu tư, Bên mời thầu là cơ quan, tổ chức nơi mình đã công tác trong thời hạn 12 tháng, kể từ khi thôi việc tại cơ quan, tổ chức đó; g) Nêu yêu cầu cụ thể về nhãn hiệu, xuất xứ hàng hóa trong HSMT; đối với đấu thầu nội khối, việc quy định về xuất xứ của hàng hóa thực hiện theo hướng dẫn tại Mục 15 CDNT; h) Chia dự án, dự toán mua sắm thành các gói thầu trái với quy định của Nghị định số 95/2020/NĐ-CP nhằm mục đích chỉ định thầu hoặc hạn chế sự tham gia của các nhà thầu. 3.7. Tiết lộ, tiếp nhận những tài liệu, thông tin sau đây về quá trình lựa chọn nhà thầu, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 7 Điều 73, khoản 12 Điều 74, điểm i khoản 1 Điều 75, khoản 7 Điều 76, khoản 7 Điều 78, điểm d khoản 2 Điều 92 của Luật Đấu thầu: a) Nội dung HSMT trước thời điểm phát hành theo quy định; b) Nội dung HSDT, sổ tay ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng HSDT trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu; c) Nội dung yêu cầu làm rõ HSDT của Bên mời thầu và trả lời của nhà thầu trong quá trình đánh giá HSDT trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu;

	d) Báo cáo của Bên mời thầu, báo cáo của tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu; đ) Kết quả lựa chọn nhà thầu trước khi được công khai theo quy định; e) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu được đóng dấu mật theo quy định của pháp luật. 3.8. Chuyển nhượng thầu, bao gồm các hành vi sau đây: a) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu có giá trị từ 10% trở lên hoặc dưới 10% nhưng trên 50 tỷ đồng (sau khi trừ phần công việc thuộc trách nhiệm của nhà thầu phụ) tính trên giá hợp đồng đã ký kết; b) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc thuộc trách nhiệm thực hiện của nhà thầu, trừ phần công việc thuộc trách nhiệm của nhà thầu phụ đã kê khai trong hợp đồng.
4. Tư cách hợp lệ của nhà thầu	4.1. Có Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh (đối với hộ kinh doanh cá thể) hoặc các tài liệu tương đương khác. 4.2. Hạch toán tài chính độc lập. 4.3. Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định pháp luật của nước mà nhà thầu được cấp Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

	hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác. 4.4. Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định tại **BDL**. 4.5. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu ở bất kỳ quốc gia, vùng lãnh thổ nào. 4.6. Đăng ký trên Hệ thống mạng cho đến trước thời điểm xét duyệt trúng thầu. Việc đăng ký được thực hiện theo hướng dẫn trên Hệ thống mạng tại địa chỉ http://muasamcong.mpi.gov.vn. 4.7. Không bị kết luận vi phạm nghiêm trọng hoặc thường xuyên các nghĩa vụ quan trọng trong một hoặc nhiều hợp đồng trong vòng 05 năm gần đây.
5. Nội dung của HSMT	5.1. HSMT gồm có các Phần 1, 2, 3 và các tài liệu sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 7 CDNT (nếu có), trong đó: **Phần 1. Thủ tục đấu thầu:** - Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu - Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu - Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá HSDT - Chương IV. Biểu mẫu dự thầu **Phần 2. Yêu cầu về phạm vi cung cấp:** - Chương V. Phạm vi cung cấp **Phần 3. Điều kiện hợp đồng và Biểu mẫu hợp đồng:** - Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng - Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng - Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng HSMT phải bao gồm đầy đủ các thông tin cần thiết để làm cơ sở cho nhà thầu chuẩn bị HSDT. Trường hợp Chủ đầu tư, Bên mời

	thầu đăng tải HSMT không đầy đủ thông tin hoặc thông tin không rõ ràng, gây khó khăn cho nhà thầu trong việc chuẩn bị HSDT thì HSMT này là không hợp lệ; Chủ đầu tư, Bên mời thầu phải sửa đổi, bổ sung HSMT cho phù hợp và tiến hành thông báo mời thầu lại. Việc sửa đổi, bổ sung HSMT thực hiện theo quy định tại Mục 7 và Mục 21.2 CDNT. 5.2. Bên mời thầu sẽ không chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn chỉnh của HSMT, tài liệu giải thích làm rõ HSMT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) hay các tài liệu sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 7 CDNT nếu các tài liệu này không được cung cấp bởi Bên mời thầu trên Hệ thống mạng. Tài liệu do Bên mời thầu phát hành trên Hệ thống mạng sẽ là cơ sở để xem xét, đánh giá. 5.3. Nhà thầu phải nghiên cứu tất cả các thông tin chỉ dẫn, biểu mẫu, yêu cầu về phạm vi cung cấp và các yêu cầu khác trong HSMT để chuẩn bị HSDT theo yêu cầu của HSMT.
6. Làm rõ HSMT	6.1. Trường hợp cần làm rõ HSMT, nhà thầu phải gửi đề nghị làm rõ đến Bên mời thầu bằng văn bản hoặc thông qua Hệ thống mạng trong khoảng thời gian tối thiểu 05 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu để xem xét, xử lý. Bên mời thầu tiếp nhận nội dung làm rõ để xem xét, làm rõ theo đề nghị của nhà thầu và đăng tải văn bản làm rõ HSMT trên Hệ thống mạng trong khoảng thời gian tối thiểu 02 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu, trong đó mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên nhà thầu đề nghị làm rõ. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi HSMT thì Bên mời thầu phải tiến hành sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 7 và Mục 21.2 CDNT.

	6.2. Trường hợp cần thiết, Bên mời thầu tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong HSMT mà các nhà thầu chưa rõ, Bên mời thầu đăng tải giấy mời tham dự hội nghị tiền đấu thầu trên Hệ thống mạng. Nội dung trao đổi giữa Bên mời thầu và nhà thầu phải được Bên mời thầu ghi lại thành biên bản và lập thành văn bản làm rõ HSMT đăng tải trên Hệ thống mạng. 6.3. Trường hợp HSMT cần phải được sửa đổi sau khi tổ chức hội nghị tiền đấu thầu, Bên mời thầu sẽ đăng tải văn bản sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 7 CDNT. Biên bản hội nghị tiền đấu thầu không phải là văn bản sửa đổi HSMT. Việc không tham gia hội nghị tiền đấu thầu không phải là lý do để loại nhà thầu.
7. Sửa đổi HSMT	7.1. Việc sửa đổi HSMT được thực hiện trước thời điểm đóng thầu. 7.2. Nội dung sửa đổi HSMT được coi là một phần của HSMT và phải được đăng tải trên Hệ thống mạng theo một trong hai cách sau đây: - Quyết định sửa đổi HSMT kèm theo những nội dung sửa đổi HSMT; - Quyết định sửa đổi HSMT kèm theo HSMT đã được sửa đổi. Trong HSMT phải thể hiện rõ nội dung sửa đổi. 7.3. Thời gian đăng tải Quyết định sửa đổi HSMT theo quy định tại **BDL**. Trường hợp thời gian đăng tải Quyết định sửa đổi HSMT không đáp ứng quy định tại Mục này, Bên mời thầu phải thực hiện gia hạn thời điểm đóng thầu tương ứng cho phù hợp. 7.4. Nhà thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống mạng để cập nhật thông tin về việc sửa đổi HSMT, thay đổi thời điểm đóng thầu (nếu có) để làm cơ sở chuẩn bị HSDT.

8. Chi phí dự thầu	Nhà thầu phải chịu các chi phí liên quan đến quá trình tham dự thầu. Trong mọi trường hợp, Bên mời thầu không chịu trách nhiệm về bất kỳ chi phí nào liên quan đến quá trình tham dự thầu của nhà thầu.
9.Ngôn ngữ của HSDT	HSDT cũng như tất cả thư từ và tài liệu liên quan đến HSDT được trao đổi giữa nhà thầu với Bên mời thầu được viết bằng ngôn ngữ quy định tại **BDL**. Các tư liệu bổ trợ trong HSDT (catalô…) có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang ngôn ngữ quy định tại **BDL**. Trường hợp thiếu bản dịch, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung (nếu cần thiết).
10. Thành phần của HSDT	HSDT phải bao gồm các thành phần sau: 10.1. Đơn dự thầu theo quy định tại Mục 11 CDNT; 10.2. Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của người ký đơn dự thầu theo quy định tại Mục 19.3 và Mục 19.4 CDNT; 10.3. Thỏa thuận liên danh đối với trường hợp nhà thầu liên danh theo Mẫu số 03 Chương IV - Biểu mẫu dự thầu; 10.4. Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18 CDNT; 10.5. Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của nhà thầu theo quy định tại Mục 4 CDNT; 10.6. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu theo quy định tại Mục 16 CDNT; 10.7. Đề xuất về kỹ thuật và các tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa và dịch vụ liên quan theo quy định tại Mục 15 CDNT; 10.8. Đề xuất về giá và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mục 11 và Mục 13 CDNT;

	10.9. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế theo quy định tại Mục 12 CDNT; 10.10. Các nội dung khác theo quy định tại **BDL**.
11. Đơn dự thầu và các bảng biểu	Nhà thầu phải lập đơn dự thầu và các bảng biểu tương ứng theo mẫu quy định tại Chương IV - Biểu mẫu dự thầu. Các biểu mẫu phải được điền đầy đủ thông tin.
12. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong HSDT	12.1. Trường hợp HSMT có quy định tại **BDL** về việc nhà thầu có thể đề xuất phương án kỹ thuật thay thế thì phương án kỹ thuật thay thế đó mới được xem xét. 12.2. Phương án kỹ thuật thay thế chỉ được xem xét khi phương án chính được đánh giá là đáp ứng yêu cầu và nhà thầu được xếp hạng thứ nhất. Trong trường hợp này, nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin cần thiết để Bên mời thầu có thể đánh giá phương án kỹ thuật thay thế, bao gồm: thuyết minh, bản vẽ, thông số kỹ thuật, tiến độ cung cấp và các thông tin liên quan khác. Việc đánh giá đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong HSDT thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT.
13. Giá dự thầu và giảm giá	13.1. Giá dự thầu ghi trong đơn và trong các bảng giá cùng với các khoản giảm giá phải đáp ứng các quy định trong Mục này: a) Tất cả các phần (đối với gói thầu chia thành nhiều phần) và các hạng mục phải được chào giá riêng trong các bảng giá dự thầu; b) Giá dự thầu là giá do nhà thầu ghi trong đơn dự thầu, bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện gói thầu (chưa tính giảm giá) theo yêu cầu quy định tại Phần 2 - Yêu cầu về phạm vi cung cấp; c) Nhà thầu phải nộp HSDT cho toàn bộ công việc được mô tả trong Phần 2 - Yêu cầu về phạm vi cung cấp và ghi đơn giá dự

	thầu, thành tiền cho tất cả các công việc nêu trong các cột "Danh mục hàng hóa", "Mô tả dịch vụ" theo các mẫu tương ứng quy định tại Chương IV - Biểu mẫu dự thầu. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định, trên cơ sở điều kiện giao hàng nêu tại Mục 13.6 CDNT. 13.2. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì phải đề xuất riêng trong thư giảm giá hoặc giảm giá trực tiếp trong đơn dự thầu. Thư giảm giá có thể nộp cùng với HSDT hoặc nộp riêng song phải đảm bảo Bên mời thầu nhận được trước thời điểm đóng thầu. Trường hợp thư giảm giá nộp cùng với HSDT thì bảng kê thành phần HSDT của nhà thầu phải có thư giảm giá. Trường hợp thư giảm giá nộp riêng thì phải đựng thư giảm giá trong túi có niêm phong, ghi rõ "Thư giảm giá" (cách niêm phong do nhà thầu tự quy định) tuân thủ theo quy định tại Mục 20.2 và Mục 20.3 CDNT. Thư giảm giá sẽ được Bên mời thầu bảo quản như một phần của HSDT và được mở đồng thời cùng HSDT của nhà thầu. Trong thư giảm giá cần nêu rõ nội dung và cách thức giảm giá vào các hạng mục cụ thể nêu trong cột "Danh mục hàng hóa", "Mô tả dịch vụ". Trường hợp không nêu rõ cách thức giảm giá thì được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục nêu trong cột "Danh mục hàng hóa", "Mô tả dịch vụ". Trường hợp gói thầu áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá cố định hoặc đơn giá điều chỉnh thì phần giảm giá được tính trên giá dự thầu sau khi đã trừ đi chi phí dự phòng (nếu có). 13.3. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện, hoàn thành các công việc theo đúng yêu cầu nêu trong

	HSMT. Trường hợp nhà thầu có đơn giá bất thường, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu làm rõ về đơn giá bất thường. 13.4. Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập và cho phép dự thầu theo từng phần như quy định tại **BDL** thì nhà thầu có thể dự thầu một hoặc nhiều phần của gói thầu. Nhà thầu phải dự thầu đầy đủ các hạng mục trong phần mà mình tham dự. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá, phải nêu rõ cách thức và giá trị giảm giá cụ thể cho từng phần theo Mục 13.2 CDNT. 13.5. Các điều kiện giao hàng EXW, CIP[1] và các điều kiện khác được thực hiện theo ấn bản Incoterms của Phòng Thương mại Quốc tế theo quy định tại **BDL**. 13.6. Giá dự thầu được chào theo quy định tại các Mẫu số 05, 05(a1), 05(a2), 05(a3), 05(b) và 05(c) Chương IV - Biểu mẫu dự thầu. Nhà thầu phải chào giá dự thầu theo hướng dẫn sau đây: a) Đối với hàng hóa được sản xuất, gia công tại Việt Nam, giá dự thầu bao gồm: (i) Giá EXW (giá xuất xưởng, giá giao tại nhà máy, giá xuất kho, giá tại phòng trưng bày, giá cho hàng hóa có sẵn tại cửa hàng, tùy theo trường hợp cụ thể) bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu đối với nguyên liệu, bộ phận, linh kiện để sản xuất hoặc lắp ráp hàng hóa; (ii) Thuế VAT, thuế tiêu thụ đặc biệt và các loại thuế, phí, lệ phí khác (nếu có) phải nộp trong trường hợp nhà thầu được trao hợp đồng;

[1] Thay bằng CIF trong trường hợp sử dụng điều kiện giao hàng là CIF.

	(iii) Chi phí vận chuyển, bảo hiểm và các dịch vụ cần thiết khác (đã bao gồm thuế VAT) ở Việt Nam để vận chuyển hàng hóa đến địa điểm dự án theo quy định tại **BDL**; b) Đối với hàng hóa được sản xuất, gia công ngoài nước và sẽ được nhập khẩu vào Việt Nam, giá dự thầu bao gồm: (i) Giá CIP[2] theo quy định tại Mẫu số 05(a3) Chương IV - Biểu mẫu dự thầu đến địa điểm nêu tại **BDL**; (ii) Chi phí vận chuyển, bảo hiểm và các dịch vụ cần thiết khác (đã bao gồm thuế VAT) ở Việt Nam để vận chuyển hàng hóa từ điểm đến nêu tại Mục 13.6(b)(i) đến địa điểm dự án theo quy định tại **BDL**; (iii) Các loại thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT; c) Đối với hàng hóa được sản xuất, gia công ngoài nước đã nhập khẩu và đang được chào bán tại Việt Nam, giá dự thầu được chào như sau: (i) Giá hàng hóa, bao gồm giá nhập khẩu của hàng hóa cộng với bất kỳ khoản tăng (hoặc giảm giá), các loại thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu (nếu có) đối với hàng hóa đã nhập khẩu; (ii) Các loại thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu đã trả (nếu có) đối với hàng hóa đã nhập khẩu (trong trường hợp này phải nộp kèm theo tài liệu để chứng minh); (iii) Giá của hàng hóa không bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, được tính là giá trị chênh lệch giữa mục (i) và (ii) nêu trên;

[2] Thay bằng CIF trong trường hợp sử dụng điều kiện giao hàng là CIF.

	(iv) Thuế VAT, thuế tiêu thụ đặc biệt và các loại thuế, phí, lệ phí khác (nếu có) phải nộp trong trường hợp nhà thầu được trao hợp đồng; (v) Chi phí vận chuyển, bảo hiểm và các dịch vụ cần thiết khác (đã bao gồm thuế VAT) ở Việt Nam để vận chuyển hàng hóa đến địa điểm dự án theo quy định tại **BDL**; d) Nhà thầu phải chào giá cho các dịch vụ liên quan (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí, nếu có) theo quy định tại Mẫu số 05(b) Chương IV - Biểu mẫu dự thầu trong trường hợp bên mời thầu yêu cầu dịch vụ liên quan quy định tại Phần 2 - phạm vi cung cấp. Dịch vụ liên quan không bao gồm dịch vụ vận chuyển và các dịch vụ khác ở Việt Nam để vận chuyển hàng hóa đến địa điểm dự án.
14. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán	14.1. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán phải giống nhau và theo quy định tại **BDL**. Một hạng mục công việc cụ thể thì được chào bằng một loại đồng tiền. 14.2. Các chi phí trong nước phải được thanh toán bằng VND, các chi phí bên ngoài lãnh thổ Việt Nam được thanh toán bằng đồng tiền theo quy định tại Mục 14.1 CDNT.
15. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa, dịch vụ liên quan	15.1. Để chứng minh sự phù hợp của hàng hóa và dịch vụ liên quan so với yêu cầu của HSMT, nhà thầu phải cung cấp các tài liệu để chứng minh hàng hóa mà nhà thầu cung cấp đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật quy định tại Chương V - Phạm vi cung cấp. Các tài liệu này là một phần của HSDT. 15.2. Thuật ngữ "hàng hóa" được hiểu bao gồm máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phụ tùng; hàng tiêu dùng và trang thiết bị y tế dùng cho các cơ sở y tế.

	15.3. Thuật ngữ "xuất xứ" được hiểu là quốc gia hoặc vùng lãnh thổ nơi hàng hóa được khai thác, chăn nuôi, trồng trọt, sản xuất, chế tạo hoặc chế biến tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đó, thông qua quá trình chế tạo, chế biến hoặc lắp ráp để tạo thành một sản phẩm được công nhận về mặt thương mại và có sự khác biệt đáng kể về các đặc điểm căn bản so với các yếu tố cấu thành ban đầu. 15.4. Thuật ngữ "dịch vụ liên quan" bao gồm các dịch vụ như bảo hiểm[1], lắp đặt, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa ban đầu hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác như đào tạo, chuyển giao công nghệ… 15.5. Hàng hóa phải có xuất xứ theo quy định tại **BDL**. 15.6. Nhà thầu phải kê khai xuất xứ của hàng hóa trong Mẫu số 05(a2) và Mẫu số 05(a3) Chương IV - Biểu mẫu dự thầu. Trường hợp nhà thầu chào nhiều xuất xứ cho một đơn vị tính của hàng hóa (một cái, một chiếc…) nhưng cùng một hãng sản xuất và có cùng đơn giá thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ để xác định cụ thể xuất xứ của hàng hóa này, trừ trường hợp trong HSMT cho phép chào phương án kỹ thuật thay thế nêu tại Mục 12.1 CDNT. 15.7. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa và dịch vụ liên quan có thể là hồ sơ, giấy tờ, bản vẽ, số liệu được mô tả chi tiết theo từng khoản mục về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng cơ bản của hàng hóa và dịch vụ liên quan, qua đó chứng minh sự đáp ứng cơ bản của hàng hóa, dịch vụ so với các yêu cầu của HSMT và một bảng kê những điểm sai khác và ngoại lệ (nếu có) so với quy định tại Chương V - Phạm vi cung cấp.

[1] Bảo hiểm cho các hạng mục dịch vụ liên quan, ví dụ: bảo hiểm lắp đặt, bảo hiểm sửa chữa…

	15.8. Nhà thầu phải cung cấp đầy đủ danh mục, giá cả, nhà cung cấp vật tư, phụ tùng thay thế, dụng cụ chuyên dùng, vật tư tiêu hao... cần thiết để bảo đảm sự vận hành đúng quy cách và liên tục của hàng hóa trong thời hạn quy định tại **BDL**. 15.9. Tiêu chuẩn về chế tạo, quy trình sản xuất các vật tư và thiết bị cũng như các tham chiếu đến nhãn hiệu hàng hóa hoặc số catalô do Bên mời thầu quy định tại Chương V - Phạm vi cung cấp chỉ nhằm mục đích mô tả và không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu. Nhà thầu có thể đưa ra các tiêu chuẩn chất lượng, nhãn hiệu hàng hóa, catalô khác miễn là nhà thầu chứng minh cho Bên mời thầu thấy rằng những thay thế đó vẫn bảo đảm sự tương đương cơ bản hoặc cao hơn so với yêu cầu quy định tại Chương V - Phạm vi cung cấp.
16. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu	16.1. Nhà thầu phải ghi các thông tin cần thiết vào các Mẫu trong Chương IV - Biểu mẫu dự thầu để chứng minh năng lực và kinh nghiệm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT. Nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu gốc để phục vụ việc xác minh khi có yêu cầu của Bên mời thầu. 16.2. Yêu cầu về tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của nhà thầu nếu được trúng thầu như sau: a) Yêu cầu về Giấy phép hoặc Giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất, đại lý phân phối hoặc Giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương thực hiện theo quy định tại **BDL**; b) Trường hợp trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có văn phòng đại diện, chi nhánh, đại lý tại Việt Nam thì trong HSDT phải liên danh hoặc đề xuất sử dụng nhà thầu phụ hoặc

	cam kết sẽ thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh, đại lý tại Việt Nam để thực hiện các nghĩa vụ như bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế theo quy định trong các điều kiện của hợp đồng và theo yêu cầu kỹ thuật.
17. Thời hạn có hiệu lực của HSDT	17.1. HSDT phải có hiệu lực không ngắn hơn thời hạn quy định tại **BDL**. HSDT nào có thời hạn hiệu lực ngắn hơn quy định sẽ không được tiếp tục xem xét, đánh giá. 17.2. Trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của HSDT, Bên mời thầu có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của HSDT, đồng thời yêu cầu nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (bằng thời gian có hiệu lực của HSDT sau khi gia hạn cộng thêm 30 ngày). Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của HSDT thì HSDT của nhà thầu không được xem xét tiếp và nhà thầu sẽ được hoàn trả bảo đảm dự thầu. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của HSDT. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn phải được thể hiện bằng văn bản.
18. Bảo đảm dự thầu	18.1. Khi tham dự thầu, nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo hình thức thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam hoặc nộp Giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam theo quy định tại Mục 18.2 CDNT. Thư bảo lãnh phải thực hiện theo Mẫu số 04(a) hoặc Mẫu số 04(b) Chương IV - Biểu mẫu dự thầu hoặc theo một hình thức khác tương tự nhưng phải bao gồm đầy đủ

	các nội dung cơ bản của bảo lãnh dự thầu. Trường hợp HSDT được gia hạn hiệu lực theo quy định tại Mục 17.2 CDNT thì hiệu lực của bảo đảm dự thầu cũng phải được gia hạn tương ứng. Trường hợp liên danh thì phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau: a) Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT; nếu bảo đảm dự thầu của một thành viên trong liên danh được xác định là không hợp lệ thì HSDT của liên danh đó sẽ không được xem xét, đánh giá tiếp. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 CDNT thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả; b) Các thành viên trong liên danh thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho thành viên liên danh đó và cho thành viên khác trong liên danh. Trong trường hợp này, bảo đảm dự thầu có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho các thành viên trong liên danh nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 CDNT thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả. 18.2. Giá trị, đồng tiền và thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu theo quy định tại **BDL**.

	18.3. Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian có hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Bên mời thầu phát hành HSMT, ký trước thời điểm ký thỏa thuận liên danh đối với trường hợp liên danh, có kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu. 18.4. Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu trong thời hạn tối đa theo quy định tại **BDL**, kể từ ngày thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu. Đối với nhà thầu được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa sau khi nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng. 18.5. Bảo đảm dự thầu không được hoàn trả trong các trường hợp sau đây: a) Nhà thầu rút HSDT sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của HSDT; b) Nhà thầu vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d Mục 35.1 CDNT; c) Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 40.1 CDNT; d) Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày được mời đến thương thảo hợp đồng hoặc đã thương thảo hợp đồng nhưng từ chối hoàn thiện, ký hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật dân sự.

	18.6. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập, nhà thầu có thể lựa chọn nộp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau đây: a) Bảo đảm dự thầu chung cho tất các phần mà mình tham dự thầu (giá trị bảo đảm dự thầu sẽ bằng tổng giá trị của các phần nhà thầu tham dự). Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu do nhà thầu nộp nhỏ hơn tổng giá trị cộng gộp đó thì Bên mời thầu được quyền quyết định lựa chọn bảo đảm dự thầu đó được sử dụng cho phần nào trong số các phần mà nhà thầu tham dự; b) Bảo đảm dự thầu riêng cho từng phần mà nhà thầu tham dự. Trường hợp nhà thầu vi phạm một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu tại Mẫu số 04(a) hoặc Mẫu số 04(b) Chương IV - Biểu mẫu dự thầu đối với phần nào thì không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu của phần đó.
19. Quy cách HSDT và chữ ký trong HSDT	19.1. Nhà thầu phải chuẩn bị HSDT bao gồm: 01 bản gốc HSDT theo quy định tại Mục 10 CDNT và một số bản chụp HSDT theo số lượng quy định tại **BDL**. Trên trang bìa của các hồ sơ phải ghi rõ "BẢN GỐC HỒ SƠ DỰ THẦU", "BẢN CHỤP HỒ SƠ DỰ THẦU". Trường hợp có sửa đổi, thay thế HSDT thì nhà thầu phải chuẩn bị 01 bản gốc và một số bản chụp hồ sơ theo số lượng quy định tại **BDL**. Trên trang bìa của các hồ sơ phải ghi rõ "BẢN GỐC HỒ SƠ DỰ THẦU SỬA ĐỔI", "BẢN CHỤP HỒ SƠ DỰ THẦU SỬA ĐỔI", "BẢN GỐC HỒ SƠ DỰ THẦU THAY THẾ", "BẢN CHỤP HỒ SƠ DỰ THẦU THAY THẾ". Trường hợp có đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong HSDT theo quy định tại Mục 12 CDNT thì nhà thầu phải chuẩn bị 01

	bản gốc và một số bản chụp hồ sơ theo số lượng quy định tại **BDL**. Trên trang bìa của các hồ sơ phải ghi rõ "BẢN GỐC ĐỀ XUẤT PHƯƠNG ÁN KỸ THUẬT THAY THẾ", "BẢN CHỤP ĐỀ XUẤT PHƯƠNG ÁN KỸ THUẬT THAY THẾ". 19.2. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về tính thống nhất giữa bản gốc và bản chụp. Trường hợp có sự sai khác giữa bản gốc và bản chụp nhưng không làm thay đổi thứ tự xếp hạng nhà thầu thì căn cứ vào bản gốc để đánh giá. Trường hợp có sự sai khác giữa bản gốc và bản chụp dẫn đến kết quả đánh giá trên bản gốc khác kết quả đánh giá trên bản chụp, làm thay đổi thứ tự xếp hạng nhà thầu thì HSDT của nhà thầu bị loại. 19.3. Bản gốc của HSDT phải được đánh máy hoặc viết bằng mực không phai, đánh số trang theo thứ tự liên tục. Đơn dự thầu, thư giảm giá (nếu có), các văn bản bổ sung, làm rõ HSDT, Bảng giá và các biểu mẫu khác tại Chương IV - Biểu mẫu dự thầu phải được đại diện hợp pháp của nhà thầu (người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền) ký tên và đóng dấu (nếu có), trường hợp ủy quyền phải có giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương IV - Biểu mẫu dự thầu hoặc bản chụp Điều lệ công ty, Quyết định thành lập chi nhánh được chứng thực hoặc các tài liệu khác chứng minh thẩm quyền của người được ủy quyền và được nộp cùng với HSDT. 19.4. Đối với nhà thầu liên danh, HSDT phải có chữ ký của đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh hoặc thành viên đại diện nhà thầu liên danh theo thỏa thuận liên danh. Để bảo đảm tất cả các thành viên liên danh đều bị ràng buộc về pháp lý, văn bản thỏa thuận liên danh phải có chữ ký của các đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh.

	19.5. Những chữ được ghi thêm, ghi chèn vào giữa các dòng, những chữ bị tẩy xóa hoặc viết đè lên sẽ chỉ được coi là hợp lệ nếu có chữ ký ở bên cạnh hoặc tại trang đó của người ký đơn dự thầu.
20. Niêm phong và ghi bên ngoài HSDT	20.1. Túi đựng HSDT bao gồm bản gốc và các bản chụp HSDT, bên ngoài phải ghi rõ "HỒ SƠ DỰ THẦU". Trường hợp nhà thầu sửa đổi, thay thế HSDT thì hồ sơ sửa đổi, thay thế (bao gồm bản gốc và các bản chụp) phải được đựng trong các túi riêng biệt với túi đựng HSDT, bên ngoài phải ghi rõ "HỒ SƠ DỰ THẦU SỬA ĐỔI", "HỒ SƠ DỰ THẦU THAY THẾ". Trường hợp nhà thầu có đề xuất phương án kỹ thuật thay thế thì toàn bộ phương án kỹ thuật thay thế, bao gồm cả đề xuất về kỹ thuật và đề xuất về giá phải được đựng trong các túi riêng biệt với túi đựng HSDT, bên ngoài phải ghi rõ "ĐỀ XUẤT PHƯƠNG ÁN KỸ THUẬT THAY THẾ". Các túi đựng: HSDT; HSDT sửa đổi, HSDT thay thế (nếu có); đề xuất phương án kỹ thuật thay thế (nếu có) phải được niêm phong. Cách niêm phong theo quy định riêng của nhà thầu. 20.2. Trên các túi đựng hồ sơ phải: a) Ghi tên và địa chỉ của nhà thầu; b) Ghi tên người nhận là tên Bên mời thầu theo địa chỉ quy định tại Mục 21.1 CDNT; c) Ghi tên gói thầu theo quy định tại Mục 1.2 CDNT; d) Ghi dòng chữ cảnh báo "Không được mở trước thời điểm mở thầu".

	20.3. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về hậu quả hoặc sự bất lợi nếu không tuân theo quy định của HSMT này như không niêm phong hoặc làm mất niêm phong HSDT trong quá trình chuyển đến Bên mời thầu, không ghi đúng các thông tin trên túi đựng HSDT theo quy định tại Mục 20.1 và Mục 20.2 CDNT. Bên mời thầu sẽ không chịu trách nhiệm về tính bảo mật thông tin của HSDT nếu nhà thầu không thực hiện đúng quy định nêu trên.
21. Thời điểm đóng thầu	21.1. Nhà thầu nộp HSDT theo quy định tại **BDL** và phải bảo đảm Bên mời thầu nhận được trước thời điểm đóng thầu theo quy định tại **BDL**. 21.2. Bên mời thầu có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 7 CDNT. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, mọi trách nhiệm của Bên mời thầu và nhà thầu theo thời điểm đóng thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời điểm đóng thầu mới được gia hạn.
22. HSDT nộp muộn	HSDT được gửi đến Bên mời thầu sau thời điểm đóng thầu sẽ không được mở, không hợp lệ và bị loại. Bất kỳ tài liệu nào được nhà thầu gửi đến sau thời điểm đóng thầu để sửa đổi, bổ sung HSDT đã nộp đều không hợp lệ, trừ tài liệu nhà thầu gửi đến để làm rõ HSDT theo yêu cầu của Bên mời thầu hoặc tài liệu làm rõ, bổ sung nhằm chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu theo quy định tại Mục 26.1 và Mục 26.3 CDNT.
23. Sửa đổi, thay thế hoặc rút HSDT	23.1. Sau khi nộp HSDT, nhà thầu có thể sửa đổi, thay thế hoặc rút HSDT bằng cách gửi văn bản thông báo có chữ ký của người đại diện hợp pháp của nhà thầu, trường hợp ủy quyền thì phải

	gửi kèm giấy ủy quyền theo quy định tại Mục 19.3 CDNT. Hồ sơ sửa đổi hoặc thay thế HSDT phải được gửi kèm với văn bản thông báo việc sửa đổi, thay thế tương ứng và phải bảo đảm các điều kiện sau: a) Được nhà thầu chuẩn bị và nộp cho Bên mời thầu theo quy định tại Mục 19 và Mục 20 CDNT, trên túi đựng văn bản thông báo phải ghi rõ "SỬA ĐỔI HỒ SƠ DỰ THẦU" hoặc "THAY THẾ HỒ SƠ DỰ THẦU" hoặc "RÚT HỒ SƠ DỰ THẦU"; b) Được Bên mời thầu tiếp nhận trước thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 21 CDNT. 23.2. HSDT mà nhà thầu yêu cầu rút lại theo quy định tại Mục 23.1 CDNT sẽ được trả lại nguyên trạng cho nhà thầu. 23.3. Nhà thầu không được sửa đổi, thay thế hoặc rút HSDT sau thời điểm đóng thầu cho đến khi hết hạn hiệu lực của HSDT mà nhà thầu đã ghi trong đơn dự thầu hoặc đến khi hết hạn hiệu lực đã gia hạn của HSDT.
24. Mở thầu	24.1. Trừ trường hợp quy định tại Mục 22 và Mục 23.2 CDNT, Bên mời thầu phải mở công khai và đọc to, rõ các thông tin quy định tại điểm b Mục 24.3 CDNT của tất cả HSDT đã nhận được trước thời điểm đóng thầu. Việc mở thầu phải được tiến hành công khai theo thời gian và địa điểm quy định tại **BDL** trước sự chứng kiến của đại diện của các nhà thầu tham dự lễ mở thầu và đại diện của các cơ quan, tổ chức có liên quan. Việc mở thầu không phụ thuộc vào sự có mặt hay vắng mặt của đại diện nhà thầu tham dự thầu. 24.2. Trường hợp nhà thầu có đề nghị rút hoặc thay thế HSDT thì trước tiên Bên mời thầu sẽ mở và đọc to, rõ các thông tin trong túi đựng văn bản thông báo bên ngoài có ghi chữ "RÚT

	HỒ SƠ DỰ THẦU", túi đựng HSDT của nhà thầu có đề nghị rút HSDT sẽ được giữ nguyên niêm phong và trả lại nguyên trạng cho nhà thầu. Tiếp theo, Bên mời thầu sẽ mở và đọc to, rõ thông tin trong túi đựng văn bản thông báo bên ngoài có ghi chữ "THAY THẾ HỒ SƠ DỰ THẦU" và HSDT thay thế này sẽ được thay cho HSDT bị thay thế. HSDT bị thay thế sẽ không được mở và được trả lại nguyên trạng cho nhà thầu. Bên mời thầu sẽ không chấp nhận cho nhà thầu rút HSDT hoặc thay thế HSDT nếu văn bản thông báo "RÚT HỒ SƠ DỰ THẦU" hoặc văn bản thông báo "THAY THẾ HỒ SƠ DỰ THẦU" không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản đó là đại diện hợp pháp của nhà thầu hoặc các văn bản này không được công khai trong lễ mở thầu. Trong trường hợp này, HSDT (xin rút hoặc bản bị thay thế) vẫn được mở theo quy định tại Mục 24.3 CDNT. Đối với các túi đựng văn bản thông báo "SỬA ĐỔI HỒ SƠ DỰ THẦU" thì văn bản thông báo gửi kèm sẽ được mở và đọc to, rõ cùng với các HSDT sửa đổi tương ứng. Bên mời thầu sẽ không chấp nhận cho nhà thầu sửa đổi HSDT nếu văn bản thông báo sửa đổi HSDT không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản đó là đại diện hợp pháp của nhà thầu hoặc văn bản này không được công khai trong lễ mở thầu. Chỉ có các HSDT được mở và đọc tại lễ mở thầu mới được tiếp tục xem xét và đánh giá. 24.3. Việc mở thầu được thực hiện đối với từng HSDT theo thứ tự chữ cái tên của nhà thầu và theo trình tự sau đây: a) Kiểm tra niêm phong;

	b) Mở bản gốc HSDT, HSDT sửa đổi (nếu có) hoặc HSDT thay thế (nếu có) và đọc to, rõ tối thiểu các thông tin sau: tên nhà thầu, số lượng bản gốc, bản chụp, giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu, giá dự thầu ghi trong bảng tổng hợp giá dự thầu, giá trị giảm giá (nếu có), thời gian có hiệu lực của HSDT, thời gian thực hiện hợp đồng, giá trị của bảo đảm dự thầu, thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu và các thông tin khác mà Bên mời thầu thấy cần thiết. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì còn phải đọc giá dự thầu và giá trị giảm giá (nếu có) cho từng phần. Chỉ những thông tin về giảm giá được đọc trong lễ mở thầu mới được tiếp tục xem xét và đánh giá; c) Đại diện của Bên mời thầu phải ký xác nhận vào bản gốc đơn dự thầu, bảo đảm dự thầu, bảng tổng hợp giá dự thầu, giấy ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu (nếu có), thư giảm giá (nếu có), thỏa thuận liên danh (nếu có). Bên mời thầu không được loại bỏ bất kỳ HSDT nào khi mở thầu, trừ các HSDT nộp muộn theo quy định tại Mục 22 CDNT. 24.4. Bên mời thầu phải lập biên bản mở thầu trong đó bao gồm các thông tin quy định tại điểm b Mục 24.3 CDNT. Biên bản mở thầu phải được ký xác nhận bởi đại diện của Bên mời thầu và các nhà thầu tham dự lễ mở thầu. Việc thiếu chữ ký của nhà thầu trong biên bản sẽ không làm cho biên bản mất ý nghĩa và mất hiệu lực. Biên bản mở thầu sẽ được gửi cho tất cả các nhà thầu tham dự thầu.
25. Bảo mật	25.1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá HSDT và đề nghị trao hợp đồng phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các nhà thầu hay bất kỳ người nào không có liên quan chính

	thức đến quá trình lựa chọn nhà thầu cho tới khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong HSDT của nhà thầu này cho nhà thầu khác, trừ thông tin được công khai khi mở thầu. 25.2. Trừ trường hợp làm rõ HSDT theo quy định tại Mục 26 CDNT và thương thảo hợp đồng, nhà thầu không được phép tiếp xúc với Bên mời thầu về các vấn đề liên quan đến HSDT của mình và các vấn đề khác liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian từ khi mở thầu cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.
26. Làm rõ HSDT	26.1. Sau khi mở thầu, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ HSDT theo yêu cầu của Bên mời thầu. Tất cả các yêu cầu làm rõ của Bên mời thầu và phản hồi của nhà thầu phải được thực hiện bằng văn bản. Trường hợp HSDT của nhà thầu thiếu tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm (trong đó bao gồm cả Giấy phép hoặc Giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất, đại lý phân phối hoặc Giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương, nếu HSMT có quy định) thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ, bổ sung tài liệu để chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm. Đối với các nội dung đề xuất về kỹ thuật, tài chính nêu trong HSDT của nhà thầu, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi bản chất của nhà thầu tham dự thầu, không làm thay đổi nội dung cơ bản của HSDT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu. Nhà thầu phải thông báo cho Bên mời thầu về việc đã nhận được văn bản yêu cầu làm rõ HSDT bằng một trong những cách sau: gửi văn bản trực tiếp, theo đường bưu điện, fax hoặc thư điện tử.

	26.2. Việc làm rõ HSDT giữa nhà thầu và Bên mời thầu được thực hiện thông qua văn bản. Các tài liệu không liên quan đến nội dung yêu cầu làm rõ của Bên mời thầu sẽ không được xem xét, đánh giá. 26.3. Trong khoảng thời gian theo quy định tại **BDL**, trường hợp nhà thầu phát hiện HSDT của mình thiếu các tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm (trong đó bao gồm cả Giấy phép hoặc Giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất, đại lý phân phối hoặc Giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương, nếu HSMT có quy định) thì nhà thầu được phép gửi tài liệu đến Bên mời thầu để làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của mình. Bên mời thầu có trách nhiệm tiếp nhận các tài liệu làm rõ của nhà thầu để xem xét, đánh giá; các tài liệu làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm được coi như một phần của HSDT. Bên mời thầu phải thông báo cho nhà thầu về việc đã nhận được các tài liệu làm rõ của nhà thầu bằng một trong những cách sau: gửi văn bản trực tiếp, theo đường bưu điện, fax hoặc thư điện tử. 26.4. Việc làm rõ HSDT chỉ được thực hiện giữa Bên mời thầu và nhà thầu có HSDT cần phải làm rõ. Nội dung làm rõ HSDT được Bên mời thầu bảo quản như một phần của HSDT. Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính nếu quá thời hạn làm rõ mà nhà thầu không có văn bản làm rõ hoặc có văn bản làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của Bên mời thầu thì Bên mời thầu sẽ đánh giá HSDT của nhà thầu theo HSDT nộp trước thời điểm đóng thầu.

	26.5. Trường hợp cần thiết, Bên mời thầu có thể gửi văn bản yêu cầu nhà thầu có khả năng trúng thầu đến làm việc trực tiếp với Bên mời thầu để làm rõ HSDT. Nội dung làm rõ HSDT phải được ghi cụ thể thành biên bản. Việc làm rõ HSDT trong trường hợp này phải bảo đảm tính khách quan, minh bạch.
27. Các sai khác, đặt điều kiện và bỏ sót nội dung	Các định nghĩa sau đây sẽ được áp dụng cho quá trình đánh giá HSDT: 27.1. "Sai khác" là các khác biệt so với yêu cầu nêu trong HSMT; 27.2. "Đặt điều kiện" là việc đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong HSMT; 27.3. "Bỏ sót nội dung" là việc nhà thầu không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong HSMT.
28. Xác định tính đáp ứng của HSDT	28.1. Bên mời thầu sẽ xác định tính đáp ứng của HSDT dựa trên nội dung của HSDT theo quy định tại Mục 10 CDNT. 28.2. HSDT đáp ứng cơ bản là HSDT đáp ứng các yêu cầu nêu trong HSMT mà không có các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản. Sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản nghĩa là những điểm trong HSDT mà: a) Nếu được chấp nhận thì sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi, chất lượng hay tính năng sử dụng của hàng hóa hoặc dịch vụ liên quan; gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với HSMT đối với quyền hạn của Chủ đầu tư hoặc nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng;

	b) Nếu được sửa lại thì sẽ gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của nhà thầu khác có HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu của HSMT. 28.3. Bên mời thầu phải kiểm tra các khía cạnh kỹ thuật của HSDT theo quy định tại Mục 15 và Mục 16 CDNT nhằm khẳng định rằng tất cả các yêu cầu quy định tại Phần 2 - Yêu cầu về phạm vi cung cấp đã được đáp ứng và HSDT không có những sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót các nội dung cơ bản. 28.4. Nếu HSDT không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong HSMT thì HSDT đó sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong HSDT đó nhằm làm cho nó trở thành đáp ứng cơ bản HSMT.
29. Sai sót không nghiêm trọng	29.1. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản HSMT thì Bên mời thầu có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung trong HSDT. 29.2. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản HSMT, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong một thời hạn hợp lý để sửa chữa những sai sót không nghiêm trọng trong HSDT liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Các sai sót này không được liên quan đến bất kỳ khía cạnh nào của giá dự thầu. 29.3. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản HSMT, Bên mời thầu sẽ điều chỉnh các sai sót không nghiêm trọng và có thể định lượng được liên quan đến giá dự thầu. Theo đó, giá dự thầu sẽ được điều chỉnh để phản ánh chi phí cho các hạng mục bị thiếu hoặc chưa đáp ứng yêu cầu; việc điều chỉnh này chỉ hoàn toàn nhằm mục đích so sánh các HSDT.

30. Nhà thầu phụ	30.1. Nhà thầu phụ là nhà thầu ký kết hợp đồng với nhà thầu chính để thực hiện các dịch vụ liên quan. 30.2. Yêu cầu về nhà thầu phụ nêu tại **BDL**. 30.3. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của nhà thầu chính. Nhà thầu chính phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá HSDT của nhà thầu chính. Bản thân nhà thầu chính phải đáp ứng các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ). Trường hợp trong HSDT, nếu nhà thầu chính không đề xuất sử dụng nhà thầu phụ cho một công việc cụ thể hoặc không dự kiến các công việc sẽ sử dụng nhà thầu phụ thì được hiểu là nhà thầu chính có trách nhiệm thực hiện toàn bộ các công việc thuộc gói thầu. Trong trường hợp này, nếu phát hiện nhà thầu sử dụng nhà thầu phụ trong quá trình thực hiện hợp đồng thì nhà thầu chính sẽ được coi là có hành vi chuyển nhượng thầu theo quy định tại Mục 3.8 CDNT. 30.4. Nhà thầu chính không được sử dụng nhà thầu phụ cho công việc khác ngoài công việc đã kê khai sử dụng nhà thầu phụ nêu trong HSDT; việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã nêu trong HSDT chỉ được thực hiện khi có lý do xác đáng, hợp lý và được Chủ đầu tư chấp thuận; trường hợp sử dụng nhà thầu phụ cho công việc khác ngoài công việc đã kê khai sử dụng nhà thầu phụ, ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã nêu trong HSDT mà chưa được Chủ đầu tư chấp thuận được coi là hành vi chuyển nhượng thầu theo quy định tại Mục 3.8 CDNT.

31. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu	31.1. Đối với gói thầu áp dụng biện pháp ưu đãi trong nước, việc áp dụng biện pháp ưu đãi trong nước thực hiện theo quy định tại **BDL**. 31.2. Nguyên tắc ưu đãi: Trường hợp nhà thầu thuộc đối tượng được áp dụng nhiều hơn một loại ưu đãi thì khi tính ưu đãi chỉ được hưởng một loại ưu đãi cao nhất theo quy định của HSMT. 31.3. Đối tượng ưu đãi thực hiện theo quy định tại **BDL**. 31.4. Cách tính ưu đãi được thực hiện theo quy định tại **BDL**. 31.5. Trường hợp hàng hóa do các nhà thầu chào đều không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì không tiến hành đánh giá và xác định giá trị ưu đãi.
32. Đánh giá HSDT	32.1. Bên mời thầu sẽ áp dụng các tiêu chí đánh giá liệt kê trong Mục này và phương pháp đánh giá theo quy định tại **BDL** để đánh giá các HSDT. Không được phép sử dụng bất kỳ tiêu chí hay phương pháp đánh giá nào khác. 32.2. Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSDT: a) Việc kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSDT được thực hiện theo quy định tại Mục 1 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; b) Nhà thầu có HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá tiếp về năng lực và kinh nghiệm. 32.3. Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: a) Việc đánh giá về năng lực và kinh nghiệm được thực hiện theo tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Mục 2 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT;

	b) Nhà thầu có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu được xem xét, đánh giá tiếp về kỹ thuật. 32.4. Đánh giá về kỹ thuật và đánh giá về giá: a) Việc đánh giá về kỹ thuật được thực hiện theo tiêu chuẩn và phương pháp đánh giá quy định tại Mục 3 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; b) Nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật được xem xét đánh giá tiếp về giá theo quy định tại Mục 4 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT. 32.5. So sánh các HSDT: Để xác định nhà thầu xếp hạng thứ nhất, Bên mời thầu sẽ so sánh giá đánh giá (hoặc giá thấp nhất theo quy định tại Mục 4 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT) của tất cả các HSDT đáp ứng cơ bản HSMT. Việc so sánh dựa trên cơ sở: - Giá CIP[1] đối với hàng hóa sẽ nhập khẩu cộng với chi phí vận chuyển, bảo hiểm tới địa điểm dự án và chi phí dịch vụ liên quan; - Giá hàng hóa (không bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan tới nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT) cộng với chi phí vận chuyển, bảo hiểm tới địa điểm dự án và chi phí dịch vụ liên quan đối với hàng hóa đã nhập khẩu và đang được chào bán tại Việt Nam; - Giá EXW cộng với chi phí vận chuyển, bảo hiểm tới địa điểm dự án đối với hàng hóa được sản xuất, gia công tại Việt Nam và chi phí dịch vụ liên quan. Khi so sánh các HSDT, Bên mời thầu không xem xét:

[1] Thay bằng CIF trong trường hợp sử dụng điều kiện giao hàng là CIF.

	- Thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT đối với hàng hóa sẽ nhập khẩu theo điều kiện giao hàng CIP[1]; - Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT đối với hàng hóa được sản xuất, gia công tại Việt Nam; - Thuế, phí, lệ phí liên quan tới nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT đối với hàng hóa đã nhập khẩu và đang được chào bán tại Việt Nam. 32.6. Sau khi đánh giá về giá, Bên mời thầu lập danh sách xếp hạng nhà thầu trình Chủ đầu tư phê duyệt. Nhà thầu xếp hạng thứ nhất được mời vào thương thảo hợp đồng. Việc xếp hạng nhà thầu thực hiện theo quy định tại **BDL**. 32.7. Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập và cho phép dự thầu theo từng phần theo quy định tại Mục 13.4 CDNT thì việc đánh giá HSDT thực hiện theo quy định tại Mục 6 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT tương ứng với phần tham dự thầu của nhà thầu.
33. Thương thảo hợp đồng	33.1. Việc thương thảo hợp đồng phải dựa trên các cơ sở sau đây: a) Báo cáo đánh giá HSDT; b) HSDT và các tài liệu làm rõ HSDT (nếu có) của nhà thầu; c) HSMT. 33.2. Nguyên tắc thương thảo hợp đồng: a) Không tiến hành thương thảo đối với các nội dung nhà thầu đã chào thầu theo đúng yêu cầu của HSMT; b) Việc thương thảo hợp đồng không được làm thay đổi đơn giá dự thầu của nhà thầu sau khi sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch và trừ đi giá trị giảm giá (nếu có);

	c) Khi thương thảo hợp đồng đối với phần sai lệch thiếu, trường hợp trong HSDT của nhà thầu không có đơn giá tương ứng với phần sai lệch thì phải lấy mức đơn giá dự thầu thấp nhất trong số các HSDT của nhà thầu khác đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật hoặc lấy mức đơn giá trong dự toán được duyệt nếu chỉ có duy nhất nhà thầu này vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật để làm cơ sở thương thảo đối với sai lệch thiếu đó. 33.3. Nội dung thương thảo hợp đồng: a) Thương thảo về những nội dung chưa đủ chi tiết, chưa rõ hoặc chưa phù hợp, chưa thống nhất giữa HSMT và HSDT, giữa các nội dung khác nhau trong HSDT có thể dẫn đến tranh chấp hoặc ảnh hưởng đến trách nhiệm của các bên trong quá trình thực hiện hợp đồng; b) Thương thảo về các sai lệch do nhà thầu đã phát hiện và đề xuất trong HSDT (nếu có), bao gồm cả các đề xuất thay đổi hoặc phương án kỹ thuật thay thế của nhà thầu nếu trong HSMT có quy định cho phép nhà thầu chào phương án thay thế. Trường hợp HSDT có sai lệch nêu tại Điều 41 của Nghị định số 95/2020/NĐ-CP thì khi thương thảo hợp đồng phải lấy mức đơn giá chào thấp nhất trong số các HSDT khác vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật (hoặc đơn giá dự toán được duyệt nếu đơn giá này thấp hơn) và áp dụng tỷ lệ giảm giá của giá dự thầu của nhà thầu (nếu có) để thương thảo đối với phần sai lệch bị chào thiếu khối lượng, hạng mục hoặc không tuân thủ yêu cầu kỹ thuật; c) Thương thảo về các vấn đề phát sinh trong quá trình lựa chọn nhà thầu (nếu có) nhằm mục tiêu hoàn thiện các nội dung chi tiết của gói thầu;

	d) Thương thảo về các sai sót không nghiêm trọng quy định tại Mục 29 CDNT; đ) Thương thảo về các nội dung cần thiết khác. 33.4. Trong quá trình thương thảo hợp đồng, các bên tham gia thương thảo tiến hành hoàn thiện dự thảo văn bản hợp đồng; điều kiện cụ thể của hợp đồng, phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi cung cấp, bảng giá, tiến độ cung cấp. 33.5. Trường hợp thương thảo không thành công, Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo; trường hợp thương thảo với các nhà thầu xếp hạng tiếp theo không thành công thì Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 35.1 CDNT.
34. Điều kiện xét duyệt trúng thầu	Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: 34.1. Có HSDT hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; 34.2. Có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; 34.3. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 3 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; 34.4. Có sai lệch thiếu không quá 10% giá dự thầu; 34.5. Có lỗi số học với tổng giá trị tuyệt đối không quá 30% giá dự thầu; 34.6. Đáp ứng điều kiện theo quy định tại **BDL**;

	34.7. Có giá đề nghị trúng thầu không vượt giá gói thầu được phê duyệt. Trường hợp dự toán của gói thầu được phê duyệt thấp hơn hoặc cao hơn giá gói thầu được phê duyệt thì dự toán này sẽ thay thế giá gói thầu để làm cơ sở xét duyệt trúng thầu.
35. Hủy thầu	35.1. Bên mời thầu sẽ thông báo hủy thầu trong trường hợp sau đây: a) Tất cả HSDT không đáp ứng được các yêu cầu cơ bản của HSMT; b) Thay đổi mục tiêu, phạm vi đầu tư đã phê duyệt trong báo cáo nghiên cứu khả thi, Quyết định đầu tư ảnh hưởng tới HSMT; c) HSMT không tuân thủ quy định của pháp luật về đấu thầu hoặc quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu, dự án; HSMT hoặc việc tổ chức lựa chọn nhà thầu không tuân thủ quy định của pháp luật về đấu thầu hoặc quy định khác của pháp luật dẫn đến làm hạn chế sự cạnh tranh giữa các nhà thầu và không bảo đảm mục tiêu hiệu quả kinh tế của gói thầu; d) Có bằng chứng về việc đưa, nhận, môi giới hối lộ, thông thầu, gian lận, lợi dụng chức vụ, quyền hạn để can thiệp trái pháp luật vào hoạt động đấu thầu dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu. 35.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về đấu thầu dẫn đến hủy thầu theo quy định tại điểm c và điểm d Mục 35.1 CDNT phải đền bù chi phí cho các bên liên quan để bù đắp chi phí tổ chức đấu thầu lại và bị xử lý theo quy định của pháp luật. 35.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục 35.1 CDNT, trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày ban hành quyết định

	hủy thầu, Bên mời thầu phải hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu cho các nhà thầu dự thầu, trừ trường hợp nhà thầu vi phạm quy định tại điểm d Mục 35.1 CDNT.
36. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu	36.1. Sau khi có quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, Bên mời thầu phải đăng tải thông tin về kết quả lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống mạng. Nội dung thông tin đăng tải bao gồm: a) Tên gói thầu và mô tả tóm tắt về gói thầu; b) Tên và địa chỉ cơ quan mua sắm; c) Tên và địa chỉ nhà thầu trúng thầu; d) Giá trúng thầu; đ) Ngày phê duyệt, số quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu; e) Hình thức lựa chọn nhà thầu; g) Loại hợp đồng và thời gian thực hiện hợp đồng; h) Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu hoặc giải thích ưu thế tương đối của nhà thầu trúng thầu. 36.2. Sau khi có quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, Bên mời thầu phải gửi văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu cho các nhà thầu tham dự thầu thông qua địa chỉ hòm thư điện tử của nhà thầu trong vòng 07 ngày làm việc, kể từ ngày văn bản được ban hành. Nội dung thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu bao gồm: a) Tên nhà thầu trúng thầu; b) Giá trúng thầu; c) Loại hợp đồng;

	d) Thời gian thực hiện hợp đồng; đ) Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu hoặc giải thích ưu thế tương đối của nhà thầu trúng thầu; e) Kế hoạch hoàn thiện, ký kết hợp đồng với nhà thầu được lựa chọn. 36.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục 35.1 CDNT, trong văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu phải nêu rõ lý do hủy thầu. 36.4. Sau khi thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định tại Mục 36.2 CDNT, nếu nhà thầu không được lựa chọn có văn bản hỏi về lý do không được lựa chọn thì trong thời gian tối đa là 05 ngày làm việc, kể từ ngày thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu Bên mời thầu phải có văn bản trả lời gửi cho nhà thầu.
37. Thay đổi khối lượng hàng hóa và dịch vụ; tùy chọn mua thêm	37.1. Vào thời điểm trao hợp đồng, Bên mời thầu có quyền tăng hoặc giảm khối lượng hàng hóa và dịch vụ nêu trong Chương V - Phạm vi cung cấp với điều kiện sự thay đổi đó không vượt quá tỷ lệ quy định tại **BDL** và không có bất kỳ thay đổi nào về đơn giá hay các điều kiện, điều khoản khác của HSDT và HSMT. 37.2. Trước thời điểm kết thúc hợp đồng, Bên mời thầu có thể thông báo áp dụng tùy chọn mua thêm đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc phạm vi của gói thầu theo khối lượng quy định tại **BDL**, phù hợp với kế hoạch lựa chọn nhà thầu được phê duyệt.
38. Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng	Đồng thời với văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, Bên mời thầu gửi thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng, bao gồm cả yêu cầu về biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, thời gian hoàn thiện, ký kết hợp đồng theo quy định tại Mẫu số 15

	Chương VIII - Biểu mẫu hợp đồng cho nhà thầu trúng thầu với điều kiện nhà thầu đã được xác minh là đủ năng lực để thực hiện tốt hợp đồng. Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng. Trường hợp nhà thầu trúng thầu không đến hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng thì nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm c và điểm d Mục 18.5 CDNT.
39. Điều kiện ký kết hợp đồng	39.1. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, HSDT của nhà thầu được lựa chọn phải còn hiệu lực. 39.2. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu. Trường hợp thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực và kinh nghiệm theo quy định nêu trong HSMT thì Chủ đầu tư sẽ từ chối ký kết hợp đồng với nhà thầu. Khi đó, Chủ đầu tư sẽ hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng trước đó và mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo hợp đồng. 39.3. Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ.
40. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	40.1. Trước khi ký kết hợp đồng hoặc trước thời điểm hợp đồng có hiệu lực, nhà thầu trúng thầu phải nộp thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam hoặc nộp Giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ

	trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam theo quy định tại Mục 5.1 ĐKCT. Thư bảo lãnh phải thực hiện theo Mẫu số 17 Chương VIII - Biểu mẫu hợp đồng hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận. 40.2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây: a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực; b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng; c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.
41. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu	Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị ảnh hưởng, nhà thầu có quyền gửi đơn kiến nghị về các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu đến Chủ đầu tư, Người có thẩm quyền, Hội đồng tư vấn theo địa chỉ quy định tại **BDL**. Việc giải quyết kiến nghị trong đấu thầu được thực hiện theo quy định tại Mục 1 Chương XII Luật đấu thầu và Mục 2 Chương XII Nghị định số 63/2014/NĐ-CP.
42. Theo dõi, giám sát quá trình lựa chọn nhà thầu	Khi phát hiện hành vi, nội dung không phù hợp quy định của pháp luật đấu thầu, nhà thầu có trách nhiệm thông báo cho tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ theo dõi, giám sát theo quy định tại **BDL**.

Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẤU THẦU

CDNT 1.1	Tên Bên mời thầu:___ *[ghi tên đầy đủ của Bên mời thầu]*.
CDNT 1.2	Tên gói thầu:___ *[ghi tên đầy đủ của gói thầu theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt]*. Tên dự án:___ *[ghi tên dự án theo Quyết định đầu tư được duyệt]*. Số lượng và số hiệu các phần thuộc gói thầu:___ *[ghi số lượng các phần và số hiệu của từng phần (nếu gói thầu chia thành nhiều phần)]*.
CDNT 2	Nguồn vốn (hoặc phương thức thu xếp vốn):___ *[ghi rõ nguồn vốn hoặc phương thức thu xếp vốn, thời gian cấp vốn để thanh toán cho nhà thầu; trường hợp sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức, vốn vay ưu đãi thì phải ghi rõ tên nhà tài trợ và cơ cấu nguồn vốn, bao gồm vốn tài trợ, vốn đối ứng]*.
CDNT 4.4	Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định như sau: - Nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với[1]:___ *[ghi đầy đủ tên và địa chỉ của Chủ đầu tư, Bên mời thầu];* - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp trên 30% với:___ *[ghi đầy đủ tên và địa chỉ của Chủ đầu tư, Bên mời thầu];* - Nhà thầu tham dự thầu với nhà thầu tư vấn không có cổ phần hoặc vốn góp của nhau; không cùng có cổ phần hoặc vốn góp trên 20% của một tổ chức, cá nhân khác với từng bên. Thông tin về các nhà thầu tư vấn cụ thể như sau:

[1] Chỉ đánh giá nội dung này đối với nhà thầu là đơn vị sự nghiệp.

	+ Tư vấn lập, thẩm tra, thẩm định hồ sơ thiết kế, dự toán:___ *[ghi đầy đủ tên và địa chỉ của đơn vị tư vấn (nếu có)];* + Tư vấn lập HSMT:___ *[ghi đầy đủ tên và địa chỉ của đơn vị tư vấn (nếu có)];* + Tư vấn thẩm định HSMT:___ *[ghi đầy đủ tên và địa chỉ của đơn vị tư vấn (nếu có)];* + Tư vấn đánh giá HSDT:___ *[ghi đầy đủ tên và địa chỉ của đơn vị tư vấn (nếu có)]*; + Tư vấn thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu:___ *[ghi đầy đủ tên và địa chỉ của đơn vị tư vấn (nếu có)]*. Trường hợp nhà thầu tham dự thầu với tư cách liên danh hoặc nhà thầu tư vấn được lựa chọn với tư cách liên danh, tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong liên danh được xác định theo công thức sau: $$\text{Tỷ lệ sở hữu vốn} = \sum_{i=1}^{n} X_i \times Y_i$$ Trong đó: X_i: Tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong thành viên liên danh thứ i; Y_i: Tỷ lệ phần trăm (%) khối lượng công việc của thành viên liên danh thứ i trong thỏa thuận liên danh; n: Số thành viên tham gia trong liên danh.
CDNT 7.3	Thời gian đăng tải Quyết định sửa đổi HSMT trước ngày có thời điểm đóng thầu tối thiểu là: _____ *[ghi số ngày cụ thể, nhưng phải bảo đảm đủ thời gian để nhà thầu hoàn chỉnh HSDT như sau:*

	1. Đối với gói thầu mua sắm hàng hóa thông dụng, sẵn có trên thị trường với đặc tính kỹ thuật được tiêu chuẩn hóa, tương đương nhau về chất lượng và có giá gói thầu không quá 10 tỷ đồng thì thời gian tối thiểu là 05 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu. *2. Đối với gói thầu mua sắm hàng hóa không thuộc khoản 1 Mục này thì thời gian tối thiểu là 15 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu]*.
CDNT 9	Ngôn ngữ quy định là:_____ *[Đối với đấu thầu nội khối, trường hợp HSMT bằng tiếng Việt thì ghi* "tiếng Việt"; *HSMT bằng tiếng Anh và tiếng Việt thì ghi* "tiếng Anh và tiếng Việt, nếu có bất kỳ sự sai khác nào giữa bản tiếng Việt và bản tiếng Anh thì căn cứ vào bản tiếng Việt". *Đối với đấu thầu quốc tế, trường hợp HSMT bằng tiếng Anh thì ghi* "tiếng Anh"; *HSMT bằng tiếng Anh và tiếng Việt thì ghi* "tiếng Anh và tiếng Việt, nếu có bất kỳ sự sai khác nào giữa bản tiếng Việt và bản tiếng Anh thì căn cứ vào bản tiếng Anh"*]*.
CDNT 10.10	Nhà thầu phải nộp cùng với HSDT các tài liệu sau đây:___ *[ghi tên các tài liệu cần thiết khác mà nhà thầu phải nộp cùng với HSDT theo yêu cầu trên cơ sở phù hợp với quy mô, tính chất của gói thầu và không làm hạn chế sự tham dự thầu của nhà thầu. Nếu không có yêu cầu thì phải ghi rõ là "*Không yêu cầu*"]*.
CDNT 12.1	Nhà thầu____ *[ghi "*được phép*" hoặc "*không được phép*"]* nộp đề xuất phương án kỹ thuật thay thế.
CDNT 13.4	Các phần của gói thầu:___ *[trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập thì nêu rõ danh mục, nội dung công*

	việc của từng phần và điều kiện dự thầu theo từng phần hoặc nhiều phần. Trong Mục này cũng quy định rõ cách chào giá riêng cho từng phần hoặc nhiều phần, giá trị bảo đảm dự thầu cho từng phần hoặc nhiều phần của gói thầu].
CDNT 13.5	Ấn bản Incoterms: _____ *[ghi ấn bản Incoterms hiện hành].*
CDNT 13.6(a)(iii)	Địa điểm dự án: _____ *[ghi địa điểm dự án].*
CDNT 13.6(b)(i)	Điểm đến của giá CIP (hoặc CIF): _____ *[ghi điểm đến theo yêu cầu].*
CDNT 13.6(b)(ii)	Địa điểm dự án: _____ *[ghi địa điểm dự án].*
CDNT 13.6(c)(v)	Địa điểm dự án: _____ *[ghi địa điểm dự án].*
CDNT 14.1	Đồng tiền dự thầu: _____ *[ghi đồng tiền dự thầu. Tùy theo tính chất, yêu cầu của gói thầu mà quy định việc cho phép và điều kiện áp dụng để nhà thầu chào theo một hoặc một số đồng tiền khác nhau, ghi cụ thể tối đa 3 đồng tiền (ngoài VND) cụ thể mà nhà thầu được phép chào, trong số đó phải có tối thiểu 01 đồng tiền là ngoại tệ tự do chuyển đổi (USD, EUR…)].* Đối với một hạng mục công việc cụ thể thì nhà thầu chỉ được chào thầu bằng một đồng tiền. *Trường hợp cho phép nhà thầu chào hai hoặc ba đồng tiền thì bổ sung thêm các nội dung sau:* Đồng tiền quy đổi là:_____ *[ghi đồng tiền quy đổi được lựa chọn trong các đồng tiền đã quy định. Trường hợp trong số các đồng tiền có VND thì phải quy đổi theo VND].*

	Thời điểm xác định tỷ giá quy đổi là:_____ *[ghi thời điểm xác định tỷ giá quy đổi]*. Căn cứ xác định tỷ giá quy đổi:____ *[ghi căn cứ xác định tỷ giá quy đổi, thường áp dụng tỷ giá bán ra của một ngân hàng thương mại hoạt động tại Việt Nam]*. Đồng tiền trung gian:_____ *[ghi đồng tiền trung gian để quy đổi từ các loại đồng tiền về đồng tiền quy đổi trong trường hợp không có tỷ giá trực tiếp giữa các loại đồng tiền này và đồng tiền quy đổi. Trong trường hợp này, cần quy định thêm về công thức xác định tỷ giá quy đổi thông qua đồng tiền trung gian (tỷ giá bán ra, mua vào…)]*. Đồng tiền quy đổi, đồng tiền trung gian được sử dụng để so sánh giá dự thầu.
CDNT 15.5	Xuất xứ của hàng hóa phải từ các quốc gia và vùng lãnh thổ:_____ *[- Đối với đấu thầu nội khối thì ghi tên các Nước thành viên. Nước thành viên là nước thỏa mãn các điều kiện sau: (i) ký kết Hiệp định CPTPP ngày 08 tháng 3 năm 2018; (ii) tại thời điểm phê duyệt HSMT, Hiệp định CPTPP có hiệu lực đối với nước đó. Danh sách các nước được phê chuẩn đăng tải trên Hệ thống mạng;* *Bên mời thầu ghi:* "Trường hợp nhà thầu cung cấp hàng hóa không đáp ứng về xuất xứ theo quy định tại Mục này thì HSDT của nhà thầu sẽ bị loại." *- Đối với đấu thầu quốc tế thì ghi* "Không áp dụng"*]*.

CDNT 15.8	Thời hạn sử dụng dự kiến của hàng hóa (để yêu cầu vật tư, phụ tùng thay thế, dụng cụ chuyên dùng, vật tư tiêu hao...):____ *[ghi thời hạn sử dụng dự kiến của hàng hóa trong giai đoạn đầu]*.
CDNT 16.2(a)	Yêu cầu về Giấy phép hoặc Giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất, đại lý phân phối hoặc Giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương:_____ *[Bên mời thầu ghi* "Không" *hoặc* "Có" *căn cứ vào tính chất của hàng hóa như sau:* *Đối với hàng hóa thông thường, thông dụng, sẵn có trên thị trường, đã được tiêu chuẩn hóa và được bảo hành theo quy định của nhà sản xuất thì không yêu cầu nhà thầu phải nộp Giấy phép hoặc Giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất, đại lý phân phối hoặc Giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương.* *Đối với hàng hóa đặc thù, phức tạp cần sự khẳng định của nhà sản xuất, nhà cung cấp để đảm bảo tính khả thi trong việc cung cấp hàng hóa khi nhà thầu trúng thầu và cần gắn với trách nhiệm của nhà sản xuất trong việc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng như lắp đặt, bảo trì, đào tạo và các dịch vụ liên quan khác, trong HSMT có thể yêu cầu nhà thầu tham dự thầu phải cung cấp Giấy phép hoặc Giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất, đại lý phân phối hoặc Giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương.* *Trường hợp có yêu cầu về Giấy phép hoặc Giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất, đại lý phân phối hoặc Giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương, Bên mời thầu quy định nội dung sau:* "Trường hợp nhà thầu không tự sản xuất hoặc chế tạo hàng hóa được chào trong

	HSDT của mình thì nhà thầu phải nộp Giấy phép hoặc Giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất, đại lý phân phối hoặc Giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương nhằm chứng minh nhà thầu được ủy quyền hợp lệ của nhà sản xuất, đại lý phân phối để cung cấp hàng hóa đó ở Việt Nam. Nhà thầu có thể đính kèm hoặc không đính kèm tài liệu này trong HSDT, kể cả trường hợp HSMT có yêu cầu nhà thầu phải có tài liệu này. Việc nhà thầu không đính kèm tài liệu nêu trên không phải là lý do loại bỏ nhà thầu. Nhà thầu vẫn được tiếp tục xem xét, đánh giá để được xét duyệt trúng thầu. Trường hợp nhà thầu trúng thầu, nhà thầu phải xuất trình được tài liệu nêu trên trước khi ký hợp đồng và chịu trách nhiệm về tính chính xác của những tài liệu, thông tin do mình cung cấp. Trường hợp nhà thầu không xuất trình được Giấy phép bán hàng để ký hợp đồng thì mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo hợp đồng.”*]*.
CDNT 17.1	Thời hạn hiệu lực của HSDT là: ≥ ____ ngày *[ghi cụ thể số ngày nhưng tối đa là 180 ngày],* kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
CDNT 18.2	Nội dung bảo đảm dự thầu: - Giá trị và đồng tiền bảo đảm dự thầu:___ *[ghi cụ thể giá trị và đồng tiền bảo đảm dự thầu. Căn cứ yêu cầu của gói thầu mà quy định giá trị bảo đảm dự thầu từ 1% đến 3% giá gói thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập, cần quy định rõ giá trị và đồng tiền bảo đảm dự thầu cho từng phần]*. - Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu: ≥ ____ ngày *[ghi rõ số ngày yêu cầu, được xác định bằng thời gian có hiệu lực của HSDT quy định tại Mục 17.1 CDNT cộng thêm 30 ngày]*, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.

CDNT 18.4	Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu trong thời hạn tối đa là___ ngày *[ghi rõ số ngày, nhưng không quá 20 ngày]*, kể từ ngày thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu. Đối với gói thầu chia phần, trường hợp nhà thầu vi phạm dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 **CDNT** thì việc không hoàn trả bảo đảm dự thầu được tính trên phần mà nhà thầu vi phạm.
CDNT 19.1	Số lượng bản chụp HSDT là:___ *[ghi số lượng bản chụp cần thiết]*. Trường hợp sửa đổi, thay thế HSDT hoặc đề xuất phương án kỹ thuật thay thế thì nhà thầu phải nộp các bản chụp hồ sơ sửa đổi, thay thế, phương án kỹ thuật thay thế với số lượng bằng số lượng bản chụp HSDT.
CDNT 21.1	1. Nộp đến địa chỉ của Bên mời thầu (sử dụng để nộp HSDT):___ *[ghi tất cả các thông tin cần thiết và thích hợp]*. Nơi nhận:___ *[ghi tên Bên mời thầu]* - Số nhà/số tầng/số phòng:_____ - Tên đường, phố:_____ - Thành phố:_____ - Mã bưu điện:_____ - Quốc gia: Việt Nam. 2. Thời điểm đóng thầu là:___ giờ___ phút, ngày__ tháng___ năm___ *[căn cứ vào quy mô, tính chất của gói thầu, Bên mời thầu ghi thời điểm đóng thầu cho phù hợp, bảo đảm đáp ứng số ngày được tính kể từ ngày đăng tải thông báo mời thầu trên Hệ thống mạng (đối với đấu thầu rộng rãi không lựa chọn danh sách ngắn) hoặc*

	kể từ ngày gửi thư mời thầu đến các nhà thầu có tên trong danh sách ngắn (đối với đấu thầu rộng rãi có lựa chọn danh sách ngắn) đến ngày có thời điểm đóng thầu theo một trong các trường hợp sau đây: *a) Tối thiểu là 25 ngày (quy định này áp dụng trong khoảng thời gian kể từ ngày 14 tháng 01 năm 2019 đến ngày 13 tháng 01 năm 2026);* *b) Tối thiểu là 10 ngày đối với trường hợp khẩn cấp mà cơ quan mua sắm chứng minh được rằng thời gian chuẩn bị HSDT theo quy định tại điểm d Mục này là không khả thi;* *c) Tối thiểu là 10 ngày đối với gói thầu mua sắm hàng hóa thông dụng, sẵn có trên thị trường với đặc tính kỹ thuật được tiêu chuẩn hóa, tương đương nhau về chất lượng và có giá gói thầu không quá 10 tỷ đồng;* *d) Tối thiểu là 30 ngày trừ trường hợp quy định tại các điểm a, b và c Mục này]*.
CDNT 24.1	Việc mở thầu sẽ được tiến hành công khai vào lúc:___ giờ___ phút, ngày____ tháng____ năm____, tại địa điểm mở thầu theo địa chỉ như sau: - Số nhà/số tầng/số phòng:_____ - Tên đường, phố:_____ - Thành phố:_____ - Quốc gia: Việt Nam *[ghi thời gian và địa điểm tiến hành việc mở thầu, trong đó cần lưu ý quy định thời điểm mở thầu trong vòng 01 giờ kể từ thời điểm đóng thầu]*.

CDNT 26.3	Nhà thầu được tự gửi tài liệu để làm rõ HSDT đến Bên mời thầu trong vòng_____ ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu. *[căn cứ vào thời gian đánh giá, tiến độ của dự án, gói thầu mà Bên mời thầu quy định thời gian nhà thầu được tự gửi tài liệu làm rõ cho phù hợp để bảo đảm lựa chọn được nhà thầu có đủ năng lực và kinh nghiệm, có giải pháp khả thi để thực hiện gói thầu. Tối thiểu từ 03 đến 05 ngày làm việc].*
CDNT 30.2	Sử dụng nhà thầu phụ:____ *[ghi "*Được phép*" hoặc "*Không được phép*". Trường hợp có yêu cầu dịch vụ liên quan nêu tại Mục 1 Phần 2 - Yêu cầu về phạm vi cung cấp, Bên mời thầu có thể cho phép nhà thầu được sử dụng nhà thầu phụ. Việc kê khai sử dụng nhà thầu phụ thực hiện theo Mẫu số 14 Chương IV - Biểu mẫu dự thầu].*
CNDT 31.1	Biện pháp ưu đãi:_____ *[Cơ quan mua sắm có thể sử dụng một hoặc các biện pháp ưu đãi sau đây:* *a) Yêu cầu nhà thầu phải chào thầu và cung cấp hàng hóa xuất xứ trong nước đối với những hàng hóa mà trong nước đã sản xuất được và đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, chất lượng, giá;* *b) Yêu cầu nhà thầu nước ngoài chuyển giao công nghệ, hỗ trợ nghiên cứu phát triển và các biện pháp ưu đãi khác khi trúng thầu tại Việt Nam;* *c) Áp dụng ưu đãi theo quy định tại Mục 31.3 và Mục 31.4 CDNT].*

CDNT 31.3	Đối tượng ưu đãi:_____ *[- Đối với đấu thầu nội khối, trường hợp Chủ đầu tư, Bên mời thầu không lựa chọn áp dụng biện pháp ưu đãi trong nước theo quy định tại Mục 31.1 CDNT thì ghi "*Không áp dụng*".* *- Đối với đấu thầu quốc tế, trường hợp Chủ đầu tư, Bên mời thầu không lựa chọn áp dụng biện pháp ưu đãi cho nhà thầu nội khối và hàng hóa có xuất xứ từ các Nước thành viên thì ghi "*Không áp dụng*".* *- Đối với đấu thầu nội khối, đấu thầu quốc tế, trường hợp Chủ đầu tư, Bên mời thầu lựa chọn áp dụng biện pháp ưu đãi trong nước theo quy định tại Mục 31.1 CDNT thì quy định như sau*: "Nhà thầu được hưởng ưu đãi khi hàng hóa mà nhà thầu chào có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 25% trở lên. Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước của hàng hóa được tính theo công thức sau đây: D (%) = G*/G (%) Trong đó: - G*: Chi phí sản xuất trong nước được tính bằng cách lấy giá chào của hàng hóa trong HSDT trừ đi các chi phí nhập ngoại bao gồm cả giá trị thuế, phí, lệ phí; hoặc được tính bằng tổng các chi phí sản xuất trong nước; - G: Giá chào của hàng hóa trong HSDT trừ đi giá trị thuế; - D: Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước của hàng hóa." *- Đối với đấu thầu quốc tế, trường hợp Chủ đầu tư, Bên mời thầu không lựa chọn áp dụng biện pháp ưu đãi trong nước theo quy định tại Mục 31.1 CDNT nhưng áp dụng biện pháp ưu đãi cho nhà thầu nội khối và hàng hóa có xuất xứ từ các Nước thành viên thì quy định như sau*:

	"Nhà thầu được hưởng ưu đãi khi hàng hóa mà nhà thầu chào có chi phí sản xuất tại các Nước thành viên chiếm tỷ lệ từ 50% trở lên. Tỷ lệ % chi phí sản xuất tại các Nước thành viên của hàng hóa được tính theo công thức sau đây: D (%) = G*/G (%) Trong đó: - G*: Chi phí sản xuất tại các Nước thành viên được tính bằng cách lấy giá chào của hàng hóa trong HSDT trừ đi các chi phí ngoài các Nước thành viên bao gồm cả giá trị thuế, phí, lệ phí; hoặc được tính bằng tổng các chi phí sản xuất tại các Nước thành viên; - G: Giá chào của hàng hóa trong HSDT trừ đi giá trị thuế; - D: Tỷ lệ % chi phí sản xuất tại các Nước thành viên của hàng hóa"*]*.
CDNT 31.4	Cách tính ưu đãi:_____ *[Trường hợp áp dụng phương pháp giá thấp nhất, khi so sánh, xếp hạng nhà thầu, hàng hóa không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng 7,5% giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu;* *Trường hợp áp dụng phương pháp giá đánh giá, khi so sánh, xếp hạng nhà thầu, hàng hóa không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng 7,5% giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá đánh giá của nhà thầu.]*.
CDNT 32.1	Phương pháp đánh giá HSDT: a) Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: sử dụng tiêu chí đạt/không đạt;

	b) Đánh giá về kỹ thuật:_____ *[ghi cụ thể phương pháp đánh giá về kỹ thuật. Bên mời thầu căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu mà áp dụng phương pháp đánh giá theo tiêu chí đạt/không đạt hoặc phương pháp chấm điểm cho phù hợp với tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Mục 3 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT];* c) Đánh giá về giá:_____ *[ghi cụ thể phương pháp đánh giá về giá. Bên mời thầu căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu mà áp dụng phương pháp giá thấp nhất hoặc phương pháp giá đánh giá cho phù hợp với tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Mục 4 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT].*
CDNT 32.6	Xếp hạng nhà thầu:_____ *[Trường hợp áp dụng phương pháp giá thấp nhất thì ghi như sau: "*nhà thầu có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất*";* *Trường hợp áp dụng phương pháp giá đánh giá thì ghi như sau: "*nhà thầu có giá đánh giá thấp nhất được xếp hạng thứ nhất*"]*
CDNT 34.6	*[Trường hợp áp dụng phương pháp giá thấp nhất thì ghi như sau: "*nhà thầu có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất*";* *Trường hợp áp dụng phương pháp giá đánh giá thì ghi như sau: "*nhà thầu có giá đánh giá thấp nhất*"].*
CDNT 37.1	Tỷ lệ tăng khối lượng tối đa là:___ *[ghi tỷ lệ %, thông thường là 15%];* Tỷ lệ giảm khối lượng tối đa là:___ *[ghi tỷ lệ %, thông thường là 15%].*

CDNT 37.2	Khối lượng tùy chọn mua thêm:_____ *[ghi rõ giá trị hàng hóa tùy chọn mua thêm theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt]*.
CDNT 41	- Địa chỉ của Chủ đầu tư:____ *[ghi đầy đủ tên, địa chỉ, số điện thoại, số fax];* - Địa chỉ của Người có thẩm quyền:____ *[ghi đầy đủ tên, địa chỉ, số điện thoại, số fax];* - Địa chỉ của bộ phận thường trực giúp việc Hội đồng tư vấn:____ *[ghi đầy đủ tên, địa chỉ, số điện thoại, số fax]*.
CDNT 42	Địa chỉ của tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ theo dõi, giám sát:____ *[ghi đầy đủ tên, địa chỉ, số điện thoại, số fax của tổ chức, cá nhân được Người có thẩm quyền giao nhiệm vụ thực hiện theo dõi, giám sát quá trình lựa chọn nhà thầu của gói thầu/dự án (nếu có)]*.

Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ HSDT

Mục 1. Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSDT

1.1. Kiểm tra HSDT:

a) Kiểm tra số lượng bản gốc, bản chụp HSDT;

b) Kiểm tra các thành phần của bản gốc HSDT, trong đó có: đơn dự thầu, thỏa thuận liên danh (nếu có), tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của người ký đơn (nếu có); bảo đảm dự thầu; tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ; tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm; đề xuất về kỹ thuật; đề xuất về tài chính và các thành phần khác thuộc HSDT theo quy định tại Mục 10 CDNT;

c) Kiểm tra sự thống nhất nội dung giữa bản gốc và bản chụp để phục vụ quá trình đánh giá chi tiết HSDT.

Việc kiểm tra HSDT không phải là lý do để loại HSDT.

1.2. Đánh giá tính hợp lệ của HSDT:

HSDT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

a) Có bản gốc HSDT;

b) Có đơn dự thầu được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu (nếu có) theo yêu cầu của HSMT; thời gian ký đơn dự thầu phải phù hợp với thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu; giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và giá dự thầu bằng số hoặc bằng chữ phải phù hợp, logic với tổng giá dự thầu ghi trong bảng tổng hợp giá dự thầu, không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho cơ quan mua sắm. Đối với nhà thầu liên danh, đơn dự thầu phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) hoặc thành viên được phân công thay mặt liên danh ký đơn dự thầu theo phân công trách nhiệm trong văn bản thỏa thuận liên danh;

c) Thời hạn hiệu lực của HSDT đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 17.1 CDNT;

d) Thư bảo lãnh hoặc Giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước hoặc chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có) với giá trị bảo lãnh, thời hạn có hiệu lực và đơn vị thụ hưởng theo yêu cầu của HSMT. Thư bảo lãnh hoặc Giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh không được ký trước khi Bên mời thầu phát hành HSMT; không được ký trước thời điểm ký thỏa thuận liên danh đối với trường hợp liên danh; không được kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu;

đ) Nhà thầu không có tên trong hai hoặc nhiều HSDT với tư cách là nhà thầu chính (nhà thầu độc lập hoặc thành viên trong liên danh). Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì nhà thầu không có tên trong hai hoặc nhiều HSDT với tư cách là nhà thầu chính đối với phần mà nhà thầu tham dự thầu;

e) Có thỏa thuận liên danh được đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) và trong thỏa thuận liên danh phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện theo Mẫu số 03 Chương IV - Biểu mẫu dự thầu. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu của hàng hóa quy định tại Mẫu số 05(a1), 05(a2) và 05(a3) Chương IV - Biểu mẫu dự thầu và dịch vụ liên quan quy định tại Mẫu số 05(b) Chương IV - Biểu mẫu dự thầu; không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này. Trường hợp phạm vi cung cấp chỉ bao gồm một đơn vị hàng hóa (một chiếc, một cái...) và không có dịch vụ liên quan thì nhà thầu cung cấp hàng hóa chỉ được liên danh với nhà thầu chịu trách nhiệm vận chuyển, bảo hiểm; trường hợp nhà thầu cung cấp hàng hóa vẫn liên danh với nhà thầu khác để thực hiện công việc ngoài công việc vận chuyển, bảo hiểm thì nhà thầu này được coi như nhà thầu độc lập và HSDT được đánh giá như đối với nhà thầu độc lập;

g) Nhà thầu không đang trong thời gian bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu;

h) Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 4 CDNT.

Nhà thầu có HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá tiếp về năng lực và kinh nghiệm.

Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

Tiêu chuẩn đánh giá năng lực và kinh nghiệm thực hiện theo Mục 2.1 và Mục 2.2 Chương này. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá HSDT của nhà thầu chính. Bản thân nhà thầu chính phải đáp ứng các tiêu chí đánh giá về năng lực và kinh nghiệm.

Không đưa ra yêu cầu nhà thầu đã từng thực hiện một hoặc nhiều hợp đồng với cơ quan mua sắm của một quốc gia, vùng lãnh thổ cụ thể hoặc nhà thầu phải có kinh nghiệm cung cấp hàng hóa hoặc dịch vụ trong lãnh thổ của quốc gia, vùng lãnh thổ đó như là tiêu chí để loại bỏ nhà thầu.

Trường hợp gói thầu đã áp dụng sơ tuyển, khi nộp HSDT nếu nhà thầu có sự thay đổi về năng lực và kinh nghiệm so với thông tin kê khai trong hồ sơ dự sơ tuyển thì nhà thầu phải cập nhật lại năng lực và kinh nghiệm của mình; trường hợp không có sự thay đổi, nhà thầu phải có cam kết bằng văn bản về việc vẫn đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

Trường hợp gói thầu không áp dụng sơ tuyển thì việc đánh giá về năng lực và kinh nghiệm được thực hiện theo các tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Mục 2.1 và Mục 2.2 Chương này, nhà thầu được đánh giá là đạt về năng lực và kinh nghiệm khi đáp ứng tất cả các tiêu chuẩn đánh giá.

2.1. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm:

a) Đối với nhà thầu không phải là nhà sản xuất ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu, việc đánh giá về năng lực và kinh nghiệm được thực hiện theo Bảng tiêu chuẩn dưới đây:

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
1	**Lịch sử không hoàn thành hợp đồng**	Từ ngày 01 tháng 01 năm_____[(1)] đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có hợp đồng không hoàn thành[(2)].	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 12
2	**Thực hiện nghĩa vụ thuế**	Đã thực hiện nghĩa vụ thuế[(3)] của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 13
3	**Năng lực tài chính**					
3.1	**Kết quả hoạt động tài chính**	Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm tài chính gần nhất phải dương. (Giá trị tài sản ròng = Tổng tài sản - Tổng nợ)	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 13

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
3.2	**Doanh thu bình quân hàng năm từ hoạt động sản xuất, kinh doanh (bao gồm thuế VAT)**[4]	Doanh thu bình quân hàng năm từ hoạt động sản xuất, kinh doanh từ năm ____ đến năm ____[5] tối thiểu là ____[6] VND.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 13
4	**Kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự**	Nhà thầu đã hoàn thành[7] tối thiểu 01 hợp đồng tương tự với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh) hoặc nhà thầu phụ[8] trong khoảng thời gian kể từ ngày 01 tháng 01 năm ____[9] đến thời điểm đóng thầu. Hợp đồng tương tự là hợp đồng: - Có tính chất tương tự:____[10]; - Có quy mô (giá trị) tối thiểu:___ [11] VND.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận)	Mẫu số 09

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
5	**Khả năng bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác**(12)	Trường hợp trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có văn phòng đại diện, chi nhánh, đại lý tại Việt Nam thì trong HSDT phải liên danh hoặc đề xuất sử dụng nhà thầu phụ hoặc cam kết(13) sẽ thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh, đại lý tại Việt Nam để thực hiện các nghĩa vụ như bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế theo các điều khoản trong hợp đồng và theo yêu cầu kỹ thuật.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	

Ghi chú:

(1) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến thời điểm đóng thầu.

(2) Hợp đồng không hoàn thành bao gồm:

- Hợp đồng bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối;

- Hợp đồng bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

Các hợp đồng không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Việc xác định hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại. Đối với các hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng vẫn hoàn thành hợp đồng thì không được coi là hợp đồng không hoàn thành.

(3) Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế.

(4) Trường hợp nhà thầu có số năm thành lập ít hơn số năm theo yêu cầu của HSMT thì doanh thu được tính trên số năm mà nhà thầu thành lập nhưng phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về giá trị theo HSMT.

(5) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu (Ví dụ: Doanh thu bình quân hàng năm từ hoạt động sản xuất, kinh doanh tối thiểu từ năm 2017 đến năm 2019. Trong trường hợp này, nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2017, 2018, 2019). Trường hợp số năm thành lập của nhà thầu ít hơn số năm yêu cầu trong HSMT thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính theo số năm mà nhà thầu thành lập.

(6) Cách tính toán thông thường về mức yêu cầu doanh thu bình quân hàng năm từ hoạt động sản xuất, kinh doanh:

a) Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hàng năm từ hoạt động sản xuất, kinh doanh = (Giá gói thầu/thời gian thực hiện hợp đồng theo năm) x k. Thông thường yêu cầu hệ số k trong công thức này là từ 1,5 đến 2.

b) Trường hợp thời gian thực hiện hợp đồng dưới 12 tháng thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hàng năm từ hoạt động sản xuất, kinh doanh = Giá gói thầu x k

Thông thường yêu cầu hệ số k trong công thức này là 1,5.

(7) Hoàn thành nghĩa là đã được nghiệm thu hoặc thanh lý trong khoảng thời gian quy định mà không xét thời gian ký kết hợp đồng. Trường hợp hợp đồng nhà thầu kê khai chưa hoàn thành nhưng hạng mục hàng hóa trong hợp đồng đó tương tự với hàng hóa của gói thầu đang xét đã được nghiệm thu thì phần hạng mục tương tự này được tính là đã hoàn thành và được xem xét đánh giá.

(8) Với các hợp đồng mà nhà thầu đã tham gia với tư cách là thành viên liên danh hoặc nhà thầu phụ thì chỉ tính giá trị phần việc do nhà thầu thực hiện.

(9) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường là từ 03 đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến thời điểm đóng thầu.

(10), (11) Hợp đồng tương tự:

- Tương tự về chủng loại, tính chất: có cùng chủng loại, tương tự về đặc tính kỹ thuật và tính năng sử dụng với hàng hóa của gói thầu đang xét.

- Quy mô của hợp đồng tương tự: có giá trị hợp đồng bằng 70% giá trị của gói thầu đang xét. Đối với các gói thầu có tính chất đặc thù có thể yêu cầu giá trị của hợp đồng trong khoảng 50% đến 70% giá trị của gói thầu đang xét, đồng thời vẫn phải yêu cầu nhà thầu bảo đảm có hợp đồng tương tự về chủng loại và tính chất với hàng hóa của gói thầu.

Bên mời thầu phải căn cứ vào quy mô, tính chất của gói thầu để quy định về chủng loại, tính chất, quy mô tương tự cho phù hợp. Trường hợp gói thầu bao gồm nhiều loại hàng hóa khác nhau thì tùy theo tính chất, quy mô gói thầu để Bên mời

thầu đưa ra yêu cầu về chủng loại, tính chất, quy mô tương tự trên cơ sở các loại hàng hóa chính của gói thầu (phải nêu rõ các hàng hóa chính) hoặc yêu cầu về chủng loại, tính chất, quy mô tương tự trên cơ sở tất cả các loại hàng hóa của gói thầu. Trường hợp hàng hóa của gói thầu đang xét cần sự gắn kết với nhau thì nhà thầu phải chứng minh bằng hợp đồng cung cấp đủ loại hàng hóa này. Trường hợp hàng hóa của gói thầu đang xét độc lập với nhau thì nhà thầu có thể chứng minh bằng hợp đồng cung cấp riêng rẽ một hoặc một số hoặc toàn bộ hàng hóa của gói thầu đang xét song phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về quy mô của các hàng hóa đó trong gói thầu.

(12) Trường hợp không yêu cầu dịch vụ sau bán hàng thì gạch bỏ tiêu chí đánh giá này.

(13) Trường hợp nhà thầu thiếu cam kết thì được bổ sung trong quá trình đánh giá HSDT. Trường hợp nhà thầu không bổ sung cam kết trong khoảng thời gian hợp lý theo yêu cầu của Bên mời thầu thì HSDT của nhà thầu được coi là không đáp ứng yêu cầu về khả năng bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác và bị loại.

b) Đối với nhà thầu là nhà sản xuất ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu, việc đánh giá năng lực và kinh nghiệm được thực hiện theo Bảng tiêu chuẩn dưới đây:

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
1	**Lịch sử không hoàn thành hợp đồng**	Từ ngày 01 tháng 01 năm___[(1)] đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có hợp đồng không hoàn thành[(2)].	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 12
2	**Thực hiện nghĩa vụ thuế**	Đã thực hiện nghĩa vụ thuế[(3)] của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 13
3	**Năng lực tài chính**					
3.1	**Kết quả hoạt động tài chính**	Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm tài chính gần nhất phải dương. (Giá trị tài sản ròng = Tổng tài sản - Tổng nợ)	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 13

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
3.2	**Doanh thu bình quân hàng năm từ hoạt động sản xuất, kinh doanh (bao gồm thuế VAT)**(4)	Doanh thu bình quân hàng năm từ hoạt động sản xuất, kinh doanh từ năm ____ đến năm ____(5) tối thiểu là: ____(6) VND	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 13
4	**Năng lực sản xuất hàng hóa**	Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh năng lực sản xuất hàng hóa thuộc gói thầu đáp ứng yêu cầu về số lượng/khối lượng, thời gian giao hàng.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận)	Mẫu số 08(a2) hoặc Mẫu số 08(b2)
5	**Khả năng bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng,**	Trường hợp trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có văn phòng đại diện, chi nhánh, đại lý tại Việt Nam	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
	sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác(7)	thì trong HSDT phải liên danh hoặc đề xuất sử dụng nhà thầu phụ hoặc cam kết(8) sẽ thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh, đại lý tại Việt Nam để thực hiện các nghĩa vụ như bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế theo các điều khoản trong hợp đồng và theo yêu cầu kỹ thuật.				

Ghi chú:

(1) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến thời điểm đóng thầu.

(2) Hợp đồng không hoàn thành bao gồm:

- Hợp đồng bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối;

- Hợp đồng bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

Các hợp đồng không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Việc xác định hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại. Đối với các hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng vẫn hoàn thành hợp đồng thì không được coi là hợp đồng không hoàn thành.

(3) Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế.

(4) Trường hợp nhà thầu có số năm thành lập ít hơn số năm theo yêu cầu của HSMT thì doanh thu được tính trên số năm mà nhà thầu thành lập nhưng phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về giá trị theo HSMT.

(5) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu (Ví dụ: Doanh thu bình quân hàng năm từ hoạt động sản xuất, kinh doanh tối thiểu từ năm 2017 đến năm 2019. Trong trường hợp này, nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2017, 2018, 2019). Trường hợp số năm thành

lập của nhà thầu ít hơn số năm yêu cầu trong HSMT thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính theo số năm mà nhà thầu thành lập.

(6) Tùy theo quy mô, tính chất của gói thầu, Chủ đầu tư đưa ra yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hàng năm cho phù hợp và bảo đảm không làm hạn chế sự tham dự thầu của nhà thầu. Việc xác định doanh thu bình quân được thực hiện trên cơ sở doanh thu bình quân số năm thành lập của nhà thầu.

(7) Trường hợp không yêu cầu dịch vụ sau bán hàng thì gạch bỏ tiêu chí đánh giá này.

(8) Trường hợp nhà thầu thiếu cam kết thì được bổ sung trong quá trình đánh giá HSDT. Trường hợp nhà thầu không bổ sung cam kết trong khoảng thời gian hợp lý theo yêu cầu của Bên mời thầu thì HSDT của nhà thầu được coi là không đáp ứng yêu cầu về khả năng bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác và bị loại.

2.2. Tiêu chuẩn đánh giá về nhân sự chủ chốt:

Không được yêu cầu nhân sự chủ chốt đối với phần công việc cung cấp hàng hóa. Đối với các dịch vụ liên quan (nếu có) như: lắp đặt, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa ban đầu, bảo hiểm lắp đặt, bảo hiểm sửa chữa hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác như đào tạo, chuyển giao công nghệ…, tùy theo quy mô, tính chất của gói thầu có thể quy định nhà thầu phải đề xuất các nhân sự chủ chốt để thực hiện các công việc này song không được yêu cầu lao động phổ thông. Đối với hàng hóa thông dụng, sẵn có trên thị trường, không đòi hỏi nhân sự thực hiện dịch vụ liên quan phải có trình độ cao thì không yêu cầu về nhân sự chủ chốt. Trường hợp HSMT yêu cầu về nhân sự chủ chốt thì trong HSDT nhà thầu phải chứng minh khả năng sẵn sàng huy động các nhân sự chủ chốt đã đề xuất để tham gia thực hiện gói thầu đáp ứng các yêu cầu sau đây:

STT	Vị trí công việc	Tổng số năm kinh nghiệm (tối thiểu__ năm)(1)	Kinh nghiệm trong các công việc tương tự (tối thiểu__ năm)(2)	Chứng chỉ chuyên môn(3)
1				
2				
3				
…				

Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp nhân sự chủ chốt do nhà thầu đề xuất chưa đáp ứng yêu cầu của hồ sơ mời thầu, tổ chuyên gia, bên mời thầu cần yêu cầu nhà thầu thay thế nhân sự khác đáp ứng yêu cầu trong khoảng thời gian phù hợp để tiếp tục xem xét, đánh giá mà không loại bỏ ngay HSDT của nhà thầu. Trong mọi trường hợp, nhà thầu phải bảo đảm thông tin kê khai về lý lịch, kinh nghiệm của nhân sự chủ chốt là trung thực.

Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các nhân sự chủ chốt được đề xuất và hồ sơ kinh nghiệm của nhân sự theo Mẫu số 10 và Mẫu số 11 Chương IV - Biểu mẫu dự thầu.

Ghi chú:

(1), (2): Số năm kinh nghiệm tính theo thời gian làm việc thực tế theo quy định của pháp luật về lao động (đã bao gồm ngày nghỉ, lễ, tết…).

(3) Chỉ quy định trong trường hợp dịch vụ liên quan có yêu cầu phải có chứng chỉ chuyên môn.

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

Sử dụng tiêu chí đạt/không đạt hoặc phương pháp chấm điểm theo thang điểm 100 hoặc 1.000 để xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật, trong đó phải quy định mức điểm tối thiểu và mức điểm tối đa đối với từng tiêu chuẩn tổng quát khi sử dụng phương pháp chấm điểm. Việc xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật dựa trên các yếu tố về khả năng đáp ứng các yêu cầu về số lượng, chất lượng, thời hạn giao hàng, vận chuyển, lắp đặt, bảo hành, uy tín của nhà thầu thông qua việc thực hiện các hợp đồng tương tự trước đó và các yêu cầu khác nêu trong HSMT. Căn cứ vào tính chất của từng gói thầu cụ thể, Bên mời thầu phải cụ thể hóa các tiêu chí làm cơ sở để đánh giá về kỹ thuật bao gồm:

- Đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hóa, tiêu chuẩn sản xuất, tiêu chuẩn chế tạo và công nghệ;

- Tính hợp lý và hiệu quả kinh tế của các giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức cung cấp, lắp đặt hàng hóa;

- Mức độ đáp ứng các yêu cầu về bảo hành, bảo trì: nhà thầu phải trình bày được kế hoạch cung cấp dịch vụ bảo hành, bảo trì; năng lực cung cấp các dịch vụ sau bán hàng; cung cấp vật tư, phụ tùng thay thế, dụng cụ chuyên dùng, vật tư tiêu hao; khả năng lắp đặt thiết bị, hàng hóa;

- Khả năng thích ứng về địa lý, môi trường;

- Tác động đối với môi trường và biện pháp giải quyết;

- Các yếu tố về điều kiện thương mại, thời gian thực hiện, đào tạo, chuyển giao công nghệ;

- Tiến độ cung cấp hàng hóa;

- Uy tín của nhà thầu thông qua việc thực hiện các hợp đồng tương tự trước đó (thông thường áp dụng theo phương pháp chấm điểm);

- Các yếu tố cần thiết khác.

3.1. Đánh giá theo phương pháp chấm điểm[1]:

Mức điểm yêu cầu tối thiểu quy định không thấp hơn 70% tổng số điểm về kỹ thuật, mức điểm yêu cầu tối thiểu đối với từng tiêu chuẩn tổng quát không thấp hơn 60% số điểm tối đa của tiêu chuẩn tổng quát đó. Đối với gói thầu có yêu cầu kỹ thuật cao, mức quy định này từ 80% đến 90% tổng số điểm về kỹ thuật. HSDT có tổng số điểm (cũng như số điểm của một số tiêu chuẩn tổng quát) đạt bằng hoặc vượt mức điểm yêu cầu tối thiểu sẽ được đánh giá là đạt yêu cầu về kỹ thuật và được tiếp tục xem xét về tài chính.

3.2. Đánh giá theo phương pháp đạt/không đạt[1]:

Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu mà xác định mức độ yêu cầu đối với từng nội dung. Đối với các tiêu chí đánh giá tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt/ không đạt. Đối với các tiêu chí chi tiết cơ bản trong tiêu chí tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt/không đạt; đối với các tiêu chí chi tiết không cơ bản trong tiêu chí tổng quát ngoài tiêu chí đạt/không đạt, được áp dụng thêm tiêu chí chấp nhận được nhưng không được vượt quá 30% tổng số các tiêu chí chi tiết trong tiêu chí tổng quát đó.

Tiêu chí tổng quát được đánh giá là đạt khi tất cả các tiêu chí chi tiết cơ bản được đánh giá là đạt và các tiêu chí chi tiết không cơ bản được đánh giá là đạt hoặc chấp nhận được.

---

[1] Trường hợp áp dụng phương pháp này thì xóa bỏ Khoản 3.2. Đánh giá theo phương pháp đạt/không đạt.

[1] Trường hợp áp dụng phương pháp này thì xoá bỏ Khoản 3.1. Đánh giá theo phương pháp chấm điểm.

HSDT được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi có tất cả các tiêu chí tổng quát đều được đánh giá là đạt.

Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về giá

Căn cứ tính chất, quy mô của từng gói thầu cụ thể mà lựa chọn một trong hai phương pháp dưới đây cho phù hợp:

4.1. Phương pháp giá thấp nhất[2]:

Cách xác định giá thấp nhất theo các bước sau đây:

Bước 1. Xác định giá dự thầu;

Bước 2. Sửa lỗi (thực hiện theo quy định tại phần Ghi chú (1));

Bước 3. Hiệu chỉnh sai lệch (thực hiện theo quy định tại phần Ghi chú (2));

Bước 4. Xác định giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), chuyển đổi giá dự thầu sang một đồng tiền chung (nếu có);

Bước 5. Xác định giá trị ưu đãi (nếu có) theo quy định tại Mục 31 CDNT;

Bước 6. Xếp hạng nhà thầu: HSDT có giá dự thầu (không bao gồm giá trị thuế, phí, lệ phí) sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), cộng giá trị ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.

4.2. Phương pháp giá đánh giá[3]:

Cách xác định giá đánh giá theo các bước sau đây:

Bước 1. Xác định giá dự thầu;

Bước 2. Sửa lỗi (thực hiện theo quy định tại phần Ghi chú (1));

Bước 3. Hiệu chỉnh sai lệch (thực hiện theo quy định tại phần Ghi chú (2));

---

[2] Trường hợp áp dụng phương pháp này thì xóa bỏ Khoản 4.2. Phương pháp giá đánh giá.

[3] Trường hợp áp dụng phương pháp này thì xóa bỏ Khoản 4.1. Phương pháp giá thấp nhất.

Bước 4. Xác định giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giảm giá (nếu có), chuyển đổi giá dự thầu sang một đồng tiền chung (nếu có);

Bước 5. Xác định giá đánh giá:

Việc xác định giá đánh giá được thực hiện theo công thức sau đây:

$$G_{ĐG} = G \pm \Delta_G + \Delta_{UĐ}$$

Trong đó:

- G = (giá dự thầu ± giá trị sửa lỗi ± giá trị hiệu chỉnh sai lệch) - giá trị giảm giá (nếu có);

- $\Delta_{UĐ}$ là giá trị phải cộng thêm đối với đối tượng không được hưởng ưu đãi theo quy định tại Mục 31 CDNT;

- Δ_G là giá trị các yếu tố được quy về một mặt bằng cho cả vòng đời sử dụng của hàng hóa. Theo đó, khi xây dựng tiêu chuẩn giá đánh giá, Chủ đầu tư, Bên mời thầu có thể cân nhắc lượng hóa một hoặc các yếu tố khác ngoài giá dự thầu. Các yếu tố đó như sau:

1. Tiến độ giao hàng (theo điều kiện giao hàng nêu trong BDL):

Hàng hóa phải được giao trong khoảng thời gian theo tiến độ giao hàng quy định trong HSMT. Trường hợp nhà thầu đề xuất thời gian giao hàng sớm hơn ngày giao hàng sớm nhất thì không được tính ưu tiên. Trường hợp nhà thầu đề xuất thời gian giao hàng muộn hơn khoảng thời gian này thì HSDT của nhà thầu sẽ bị loại.

Trường hợp Chủ đầu tư, Bên mời thầu có thể lượng hóa thành tiền ưu thế của một ngày hàng hóa đưa vào sử dụng sớm (trong khoảng thời gian theo tiến độ giao hàng) thì sử dụng yếu tố này để đưa vào công thức giá đánh giá. Trường hợp nhà thầu giao hàng muộn hơn so với ngày giao hàng sớm nhất là X ngày

(nhưng vẫn trong khoảng thời gian theo tiến độ giao hàng) sẽ bị cộng thêm một khoản tiền tương ứng với X ngày vào giá dự thầu của nhà thầu này để so sánh, xếp hạng nhà thầu.

2. Tiến độ thanh toán:

Nhà thầu phải chào giá theo biểu tiến độ thanh toán quy định tại ĐKCT. HSDT sẽ được so sánh trên cơ sở giá chào theo biểu tiến độ thanh toán theo quy định. Tuy nhiên, cùng với biểu tiến độ thanh toán quy định tại ĐKCT, nhà thầu được phép đề xuất một biểu tiến độ thanh toán khác và đề xuất giảm giá theo biểu tiến độ thanh toán này. Sau khi nhà thầu được lựa chọn trúng thầu trên cơ sở so sánh giá chào theo biểu tiến độ thanh toán ban đầu thì Chủ đầu tư có thể xem xét biểu tiến độ thanh toán thay thế và giảm giá của nhà thầu này.

3. Chi phí cho các hạng mục vật tư, phụ tùng thay thế, dụng cụ chuyên dùng, vật tư tiêu hao*: [Chủ đầu tư, Bên mời thầu lựa chọn theo một trong hai cách sau đây:*

Nhà thầu có trách nhiệm lập danh sách và chào giá cho vật tư, phụ tùng thay thế, dụng cụ chuyên dùng, vật tư tiêu hao trong thời gian vận hành ban đầu quy định tại Mục 15.8 BDL. Giá chào của các vật tư, phụ tùng thay thế, dụng cụ chuyên dùng, vật tư tiêu hao này sẽ được cộng vào giá dự thầu của nhà thầu để làm cơ sở so sánh HSDT, xếp hạng nhà thầu. Nhà thầu có trách nhiệm thực hiện theo đúng cam kết với giá đề xuất tại mục này trong quá trình sử dụng.

hoặc

Chủ đầu tư, Bên mời thầu lập danh sách các vật tư, phụ tùng thay thế, dụng cụ chuyên dùng, vật tư tiêu hao có tần suất sử dụng và giá trị lớn trong thời gian vận hành ban đầu quy định tại Mục 15.8 BDL. Nhà thầu phải chào đơn giá, thành tiền cho các vật tư, phụ tùng thay thế, dụng cụ chuyên dùng, vật tư tiêu hao này. Giá

chào của các hàng hóa này sẽ được cộng vào giá dự thầu của nhà thầu để làm cơ sở so sánh HSDT, xếp hạng nhà thầu. Nhà thầu có trách nhiệm thực hiện theo đúng cam kết với giá đề xuất trong quá trình sử dụng].

4. Khả năng cung cấp vật tư, phụ tùng thay thế, dụng cụ chuyên dùng, vật tư tiêu hao và các dịch vụ sau bán hàng cho hàng hóa được chào trong HSDT:

Để phục vụ việc so sánh HSDT, xếp hạng nhà thầu, giá dự thầu sẽ được cộng thêm một khoản tiền tương đương với chi phí mà Chủ đầu tư phải bỏ ra để thiết lập các cơ sở dịch vụ tối thiểu và lưu kho các vật tư, phụ tùng thay thế, dụng cụ chuyên dùng, vật tư tiêu hao nếu các mục này được chào riêng rẽ.

5. Chi phí vòng đời:

Chi phí vòng đời nên được sử dụng khi chi phí dành cho vận hành và bảo dưỡng trong vòng đời sử dụng của hàng hóa là đáng kể so với chi phí mua hàng hóa và có thể khác nhau giữa các HSDT. Chi phí vòng đời sẽ được đánh giá trên cơ sở giá trị hiện tại ròng. Nếu áp dụng chi phí vòng đời thì có thể xem xét đưa vào các yếu tố sau cho mục đích so sánh, xếp hạng nhà thầu:

- Số năm tính chi phí vòng đời:___ [ghi số năm];

- Tỷ lệ chiết khấu tính giá trị hiện tại ròng đối với chi phí vận hành và bảo dưỡng:____ [ghi tỷ lệ chiết khấu];

- Chi phí vận hành và bảo dưỡng hàng năm trong suốt vòng đời của hàng hóa:_____ [do nhà thầu đề xuất];

- Giá trị thanh lý;

- Các yếu tố khác theo yêu cầu của Chủ đầu tư, Bên mời thầu;

- Nhà thầu phải cung cấp các thông tin sau:_____

6. Hiệu suất và công suất của thiết bị:

Để so sánh HSDT, xếp hạng nhà thầu, giá dự thầu sẽ cộng thêm một khoản tiền tương ứng với mức chênh lệch về công suất, hiệu suất giữa đề xuất của nhà thầu và mức yêu cầu tối thiểu trong HSMT. Cụ thể như sau:_____ *[ghi công thức điều chỉnh]*. Ví dụ: 1% hoặc 01 đơn vị chênh lệch giữa hiệu suất và công suất của thiết bị mà HSDT chào so với mức yêu cầu tối thiểu trong HSMT được coi là tương đương với _____ *[ghi số tiền mà Chủ đầu tư có thể có lợi do hiệu suất, công suất cao hơn]*.

7. Các tiêu chuẩn khác:

Trường hợp trong phạm vi cung cấp có đưa ra các yêu cầu về đấu thầu bền vững như yêu cầu về khí thải, mức tiêu hao nhiên liệu, vật liệu tái chế, tái sử dụng... thì Chủ đầu tư, Bên mời thầu có thể sử dụng tiêu chí đạt/không đạt hoặc đồng thời với tiêu chí đạt/không đạt sẽ lượng hóa các yếu tố này thành tiền nếu vượt mức yêu cầu tối thiểu.

Bước 6. Xếp hạng nhà thầu:

Việc xếp hạng nhà thầu thực hiện trên cơ sở giá đánh giá của nhà thầu không bao gồm giá trị thuế, phí, lệ phí. HSDT có giá đánh giá thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.

Ghi chú:

(1) Sửa lỗi:

Sửa lỗi là việc sửa lại những sai sót trong HSDT bao gồm lỗi số học và các lỗi khác được tiến hành theo nguyên tắc sau đây:

a) Lỗi số học bao gồm những lỗi do thực hiện các phép tính cộng, trừ, nhân, chia không chính xác khi tính toán giá dự thầu. Đối với hợp đồng theo đơn giá, trường hợp không nhất quán giữa đơn giá và thành tiền thì lấy đơn giá làm cơ sở

cho việc sửa lỗi; nếu phát hiện đơn giá có sự sai khác bất thường do lỗi hệ thập phân (10 lần, 100 lần, 1.000 lần) thì thành tiền là cơ sở cho việc sửa lỗi;

b) Trường hợp tổng giá trị của các hạng mục không chính xác do lỗi trong khi cộng trừ giá trị của các hạng mục thì giá trị của các hạng mục là cơ sở cho việc sửa lỗi;

c) Trường hợp không nhất quán giữa giá dự thầu ghi bằng số và giá dự thầu ghi bằng chữ thì giá dự thầu ghi bằng chữ là cơ sở cho việc sửa lỗi; trường hợp giá dự thầu ghi bằng chữ có sai sót về lỗi số học (trong quá trình hình thành giá dự thầu có sai sót về lỗi số học) thì giá ghi bằng số là cơ sở cho việc sửa lỗi sau khi được chuẩn xác (nếu có) theo điểm a và điểm b khoản này;

d) Tại cột thành tiền đã được điền đầy đủ giá trị nhưng không có đơn giá tương ứng thì đơn giá được xác định bằng cách chia thành tiền cho số lượng; khi có đơn giá nhưng cột thành tiền bỏ trống thì giá trị cột thành tiền sẽ được xác định bằng cách nhân số lượng với đơn giá; nếu một nội dung nào đó có điền đơn giá và giá trị tại cột thành tiền nhưng bỏ trống số lượng thì số lượng bỏ trống được xác định bằng cách chia giá trị tại cột thành tiền cho đơn giá của nội dung đó. Trường hợp số lượng được xác định theo cách nêu trên khác với số lượng nêu trong HSMT thì giá trị sai khác đó là sai lệch về phạm vi cung cấp và được hiệu chỉnh tại bước hiệu chỉnh sai lệch;

đ) Lỗi nhầm đơn vị tính: sửa lại cho phù hợp với yêu cầu của HSMT;

e) Trường hợp nhà thầu có thư giảm giá, việc sửa lỗi được thực hiện trên cơ sở giá dự thầu chưa trừ đi giá trị giảm giá;

g) Sau khi sửa lỗi, Bên mời thầu phải thông báo bằng văn bản cho nhà thầu biết về việc sửa lỗi đối với HSDT của nhà thầu. Trong vòng 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của Bên mời thầu, nhà thầu phải có văn bản thông báo cho Bên mời thầu về việc chấp thuận kết quả sửa lỗi theo thông báo của Bên

mời thầu. Trường hợp nhà thầu không chấp thuận với kết quả sửa lỗi theo thông báo của Bên mời thầu thì HSDT của nhà thầu đó sẽ bị loại, trừ trường hợp việc sửa lỗi của Bên mời thầu là không phù hợp, chính xác.

(2) Hiệu chỉnh sai lệch:

Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong HSMT, Bên mời thầu sẽ tiến hành hiệu chỉnh sai lệch không cơ bản như sau:

a) Sai lệch về phạm vi cung cấp:

- Trường hợp nhà thầu liệt kê hàng hóa, hạng mục công việc như yêu cầu trong HSMT nhưng không ghi đơn giá dự thầu và thành tiền cho một hoặc một số hàng hóa, hạng mục công việc thì được coi là sai lệch thiếu và được hiệu chỉnh sai lệch theo quy định tại điểm b khoản này để so sánh HSDT, xếp hạng nhà thầu;

- Phần công việc nêu trong HSMT không được liệt kê trong bảng tổng hợp giá dự thầu của nhà thầu được coi là phần chào thiếu trong HSDT và được hiệu chỉnh sai lệch theo quy định tại điểm b khoản này để so sánh HSDT, xếp hạng nhà thầu. Trường hợp HSDT được xếp thứ nhất thì đơn giá cho phần công việc chào thiếu sẽ được thương thảo với nhà thầu theo quy định tại Mục 33 CDNT. Phần công việc được liệt kê trong bảng tổng hợp giá dự thầu của nhà thầu nằm ngoài phạm vi công việc nêu trong HSMT được coi là phần chào thừa và được hiệu chỉnh sai lệch theo quy định tại điểm b khoản này;

b) Hiệu chỉnh sai lệch thừa, thiếu về phạm vi cung cấp:

Trường hợp HSDT của nhà thầu chào thiếu một hoặc một số hạng mục nêu tại điểm a khoản này và không có đơn giá của các hạng mục này thì lấy mức đơn giá chào cao nhất đối với nội dung này trong số các HSDT khác vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật để làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp trong HSDT của các nhà thầu vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật không có đơn giá thì lấy đơn giá trong dự toán làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp không có dự toán gói thầu

thì căn cứ vào đơn giá hình thành giá gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch để làm cơ sở so sánh HSDT, xếp hạng nhà thầu. Việc hiệu chỉnh sai lệch thiếu chỉ nhằm mục đích so sánh HSDT, xếp hạng nhà thầu.

Trường hợp HSDT của nhà thầu chào thừa thì giá trị của các hạng mục chào thừa sẽ bị trừ đi theo đơn giá tương ứng trong HSDT;

c) Trường hợp nhà thầu có thư giảm giá, việc hiệu chỉnh sai lệch được thực hiện trên cơ sở giá dự thầu chưa trừ đi giá trị giảm giá. Tỷ lệ % của sai lệch thiếu được xác định trên cơ sở so với giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu (chưa bao gồm giá trị giảm giá);

d) HSDT được hiệu chỉnh sai lệch cho những sai lệch không cơ bản về chào thiếu khối lượng, hạng mục hoặc không tuân thủ yêu cầu kỹ thuật;

đ) Sau khi hiệu chỉnh sai lệch, Bên mời thầu phải thông báo bằng văn bản cho nhà thầu biết về việc hiệu chỉnh sai lệch đối với HSDT của nhà thầu. Trong vòng 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của Bên mời thầu, nhà thầu phải có văn bản thông báo cho Bên mời thầu về việc chấp thuận kết quả hiệu chỉnh sai lệch theo thông báo của Bên mời thầu. Trường hợp nhà thầu không chấp thuận với kết quả hiệu chỉnh sai lệch theo thông báo của Bên mời thầu thì HSDT của nhà thầu đó sẽ bị loại, trừ trường hợp việc hiệu chỉnh sai lệch của Bên mời thầu là không phù hợp, chính xác.

Mục 5. Phương án kỹ thuật thay thế trong HSDT (nếu có)

Trường hợp cho phép nhà thầu đề xuất phương án kỹ thuật thay thế theo quy định tại Mục 12 CDNT, HSDT sẽ được đánh giá như sau:_____ *[ghi các tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá đối với phương án kỹ thuật thay thế]*.

Mục 6. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập (nếu có)

Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập theo quy định tại Mục 32.7 CDNT thì thực hiện như sau:

1. Việc đánh giá HSDT và xét duyệt trúng thầu sẽ được thực hiện trên cơ sở bảo đảm tổng giá đề nghị trúng thầu của gói thầu là thấp nhất (đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá thấp nhất); tổng giá đánh giá của gói thầu là thấp nhất (đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá đánh giá) và giá đề nghị trúng thầu của cả gói thầu không vượt giá gói thầu được duyệt mà không so sánh với ước tính chi phí của từng phần;

2. Trường hợp một nhà thầu trúng thầu tất cả các phần thì gói thầu có một hợp đồng. Trường hợp nhiều nhà thầu trúng thầu các phần khác nhau thì gói thầu có nhiều hợp đồng.

(Xem tiếp Công báo số 1133 + 1134)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng